

Sách Mặc Môn

Một Chứng Thư Khác Về Chúa Giê Su Ky Tô?

Trần Tấn Hưng

“*Một Chứng Thư Khác Về Chúa Giê Su Ky Tô*” (Another Testament of Jesus Christ). (Ngoài bìa của Sách Mặc Môn.)

Trong Tín điều thứ tám (8) của Giáo Hội Các Thánh Hữu Ngày Sau của Chúa Giê Su Ky Tô có ghi rằng, “*Chúng tôi tin rằng Thánh Kinh là lời của Thượng Đế khi sách ấy được phiên dịch chính xác. Chúng tôi cũng tin rằng Sách Mặc Môn là lời của Thượng Đế.*”

Và đoạn đầu trong Lời Giới Thiệu của sách Mặc Môn viết rằng: ‘*...cũng như Kinh Thánh, sách [Mặc Môn] chứa đựng tron ven phúc âm vĩnh cửu.*’

‘*Sách [Mặc Môn] này chứa đựng một biên sử của một dân tộc sa ngã, cùng phúc âm tron ven của Chúa Giê Su Ky Tô dành cho người dân ngoại và cả người Do Thái.*’ (Giáo Lý và Giao Ước 20:9)

Giáo Hội Mặc Môn dùng Thánh Kinh và sách Mặc Môn là hai chứng thư nói về Chúa Giê Su. Và họ dùng hai câu Kinh Thánh ở Phụctruyền.19:15 và 2Côrinh.13:1 để chứng minh điều này.

“*...cứ theo lời của hai hay ba người chứng, thì sự mới định tội được.*”
(Phụctruyền.19:15)

“*...Mọi việc sẽ định cứ lời khai của hai hoặc ba người làm chứng.*” (2Côrinh.13:1)

Nhưng hai câu Thánh Kinh này về chứng nhân bằng miệng, chứ không phải bằng sách. Hơn nữa sách Mặc Môn có nhiều giáo lý dạy trái nghịch lại với Thánh Kinh thì làm sao cho rằng sách Mặc Môn là một chứng thư khác về Chúa Giê Su được.

Giáo Hội Mặc Môn cho rằng những người ở Châu Mỹ cần sách Mặc Môn, vì nếu Chúa Giê Su là Chúa của cả thế gian, mà Thánh Kinh thì chỉ cho người Do Thái thôi, như vậy thì Chúa không công bằng cho mấy. Nhưng nếu chúng ta dùng lập luận này, thì chúng ta cũng có thể nói rằng, chúng ta cần một chứng thư khác nữa cho người Á Đông, người Châu Phi, hay người Châu Úc.

Trong 3Nêphi.15:11-24 của sách Mặc Môn và Doctrine Of Salvation 3:214 của Joseph Fielding Smith dạy rằng, sau khi Chúa Giê Su sống lại thì Ngài đến Mỹ giảng đạo để ứng nghiệm lời của Chúa nói trong Giăng.10:16.

“*Ta còn có chiên khác chẳng thuộc về chuồng này; ta cũng phải dẫn nó về nữa, chiên đó sẽ nghe tiếng ta, rồi sẽ chỉ có một bầy, và một người chăn thôi.*”

Nhưng chúng ta thấy rất rõ “chiên khác” ở đây mà Chúa Giê Su nói đến là dân ngoại (không phải Do Thái). Trong Mathi.10:6 và 15:24 dân Do Thái được gọi là “*chiên lạc mất của nhà Y Sơ Ra En.*” và trong Giăng đoạn 10 và Mathi.10:16; 26:31; chúng ta thấy những người (Do Thái) theo Chúa được gọi là “*Chiên*”.

Cho nên trong Giảng đoạn 10 này, khi Chúa Giê Su nói “*chiên khác chẳng thuộc về chuồng này*” đương nhiên là Chúa Giê Su nói về “*dân ngoại*” mà không thuộc về “*chuồng này*” (Do Thái). Chính vì vậy mà Phaolô nói rằng trong Đấng Christ không còn phân biệt giữa người Do Thái và dân ngoại nữa. (Galati.3:28; Côlôse.3:11).

Nếu một người không phải là Mặc Môn khi đọc đoạn này thì không thể nào kết luận rằng câu 16 này là nói về “*chiên*” ở Mỹ được.

Hơn nữa, những người Mỹ Da Đỏ biết về Chúa Giê Su qua các người truyền giáo từ Âu Châu đến, chớ không phải từ sách Mặc Môn.

Thánh Kinh bị thay đổi / Dùng Thánh Kinh để chứng minh sách Mặc Môn

Nhưng có một điều là trong phần đầu của sách Mặc Môn 1Nê-phi 13:21-40 cho rằng, Kinh Thánh đã bị thay đổi và không còn chứa đựng lẽ thật nữa, cho nên cần phải có một quyển sách khác là sách Mặc Môn.

“Và sau khi những điều này truyền từ dân Do Thái qua dân ngoại nhờ bàn tay của mười hai sứ đồ của Chiên Con [nghĩa là Thánh Kinh], người sẽ thấy nền tảng của một giáo hội lớn lao và khả ố, là giáo hội khả ố hơn tất cả các giáo hội khác; vì kìa, giáo hội ấy đã lấy đi nhiều phần giáo lý minh bạch và quý giá nhứt trong phúc âm của Chiên con; và còn lấy đi nhiều giao ước của Chúa nữa. Và họ đã làm như vậy là vì họ muốn làm sai lạc những đường lối ngay chính của chúa, để họ có thể khiến loài người trở nên mù quáng và chai đá trong lòng. Vậy nên, người mới thấy rằng sau khi sách ấy đã qua tay những người trong giáo hội vĩ đại khả ố kia thì nhiều phần quý báu và minh bạch của sách bị lấy đi khỏi sách này của Chiên Con của Thượng Đế.” 1Nê-phi.13:26-28

Bản dịch Kinh Thánh của Joseph Smith

‘... We this day finished the translating of the Scriptures, for which we returned gratitude to our Heavenly Father,... Having finished the translation of the Bible, a few hours since, and needing some recreation,...’ (KIRTLAND, July 2nd, 1833. Joseph Smith, History of the Church, Vol. 1, p.368-369)

Nếu Kinh Thánh bị thay đổi / sai lầm, thì tại sao Giáo Hội Mặc Môn lại sử dụng bản KJV mà không sử dụng bản dịch của Joseph Smith?

Hơn nữa nếu Thánh Kinh bị thay đổi và sai lầm, thì tại sao Giáo Hội Mặc Môn lại dùng Thánh Kinh để chỉ về sự sắp đến của sách Mặc Môn?

Có nghĩa là những khúc Thánh Kinh mà Giáo Hội Mặc Môn trích ra là còn xác thực, còn những khúc Thánh Kinh khác thì không. Nhưng Giáo Hội Mặc Môn không có một bằng chứng nào để chứng minh được điều này cả.

Giáo Hội Mặc Môn Trích những câu Thánh Kinh dưới đây

Ê-xê-chi-ên 37:16-17 (Ezekiel)

Mặc-môn thường dùng câu Kinh Thánh này để chứng minh lời tiên tri về quyển sách của Joseph Smith.

Hỡi con người, hãy lấy một cây gậy và viết ở trên rằng: Cho Giu-đa, và cho con cái Y-sơ-ra-ên là bạn người. Hãy lấy một cây gậy khác và viết ở trên rằng: Cho Giô-sép, ấy là cây gậy của Ép-ra-im, và của cả nhà Y-sơ-ra-ên là bạn người. Hãy để gậy này với gậy kia hiệp làm một, đặng làm thành một cây trong tay người.'

Trong quyển sách 'Một Việc Làm Diệu Kỳ và Phi Thường' (A Marvelous Work and a Wonder, pp.67-68) của sử đồ Mặc-môn LeGrand Richards, ông nói về khúc Kinh Thánh này rằng: *'Theo phong tục thời xưa thì người ta viết trên mảnh da và cuộn lại trên một cái cây. Cho nên khi mạng lệnh này được ban ra, thì cũng như là bảo rằng có hai quyển sách hoặc hai bản ghi chép được cất đủ...Có phải lời hứa này đơn giản hơn là sẽ được làm thành qua sự đưa đến của quyển Sách Mặc-môn không.'*

(In ancient times it was the custom to write on parchment and roll it on a stick. Therefore, when this command was given, it was the equivalent of directing that two books or records should be kept...Could this promise be fulfilled in a more simple and perfect manner than it was through the coming forth of the Book of Mormon.)

Có hai lý do mà những người Mặc-môn hoàn toàn sai về điều này:

1. Chủ 'cây' (ets) trong nguyên văn Hybálai có nghĩa là 'một cái cây', và nó chỉ viết được vài chữ trên đó mà thôi. Khi nào mà Kinh Thánh nói đến 'sách' hay là 'cuộn' (cepher) thì dùng từ này.
2. Một trong những phương cách giải Kinh là chúng ta không bao giờ lấy một câu Kinh Thánh ra khỏi đoạn văn của nó mà làm cho một nền tảng hay giáo lý hay niềm tin, đặc biệt là giáo lý hay niềm tin đó trái ngược lại với những nơi khác trong Kinh Thánh.

Và điều này ông Richards đã làm, trong quyển sách ông đã ngưng lại ở câu 20, nếu ông đọc tiếp luôn cho đến câu 23 thì ông sẽ thấy sự giải nghĩa cho câu 16-17.

Nếu ai học về lịch sử của các vua từ Solômôn thì biết rằng, sau khi vua Solômôn qua đời thì vương quốc của ông bị chia ra làm hai, mười chi phái theo vua Giê-rô-bô-am gọi là Y-sơ-ra-ên (vương quốc ở phía bắc) và bị đày qua Assyria vào khoảng năm 722 B.C. Còn hai chi phái ở lại Giê-ru-sa-lem là Giu-đa và Bên-gia-min gọi là Giu-đa (vương quốc ở phía nam). Vào khoảng năm 605-586 B.C. thì hai chi phái này bị đày qua Babylon.

Và Đức Chúa Trời nói rằng Ngài sẽ đem hai nước này hiệp lại nhau thành một nước (18-23). Đức Chúa Trời lấy hai cây làm biểu tượng cho hai nước, tên của Giu-đa và đồng bạn mình lên một cây tượng trưng cho nước Giu-đa. Còn cây kia thì cây gậy của Ép-ra-im cho Joseph được viết lên, đây không phải là Joseph Smith mà là Joseph con của Gia-cốp đã bị anh em mình bán xuống Ai-cập. Có lẽ tên của Giô-sép được dùng là vì lòng kính sợ Chúa của ông, nhờ ông mà cả dân Dothái được cứu khỏi cơn đói kém ở Ai-cập, hoặc vì có hai chi phái hùng mạnh ra từ ông: Ép-ra-im và Ma-na-se, và tượng trưng cho cả nước Y-sơ-ra-ên.

Hosea 5:3, 5, 11-14 cho biết rằng đôi lúc Chúa gọi vương quốc ở phía bắc là Y-sơ-ra-ên hay Ép-ra-im. Sở dĩ Y-sơ-ra-ên còn gọi là Ép-ra-im là vì vua đầu tiên của vương quốc phía bắc (Y-sơ-ra-ên) là tù chi phái Ép-ra-im mà ra tên là Giê-rô-bô-am (1Ki.11:26).

Sách đúng nhất

Lời Giới Thiệu của sách Mặc Môn chép: *‘Khi đề cập đến biên sử này, Tiên Tri Giô Sép Xi Mích đã nói: ‘Tôi đã nói với các anh em trong Giáo Hội rằng Sách Mặc Môn là một cuốn sách đúng đắn (correct) nhất trên thế gian, và là nền tảng của tôn giáo chúng ta, và con người sẽ gần gũi Thượng Đế hơn nhờ tuân theo các lời giảng dạy trong sách đó thay vì tuân theo bất cứ cuốn sách nào khác.’*

Joseph Smith, nói:

‘...quyển sách này [sách Mặc Môn] là thật.’ (Giáo Lý và Giao Ước 17:6, Tháng 6, 1829)

Và Giô Sép Xi Mích cũng nói:

‘Sách Mặc Môn là quyển sách chính xác nhất trong bất cứ quyển sách nào trên mặt đất, và nguyên tắc cơ bản của tôn giáo chúng ta, và một người sẽ đến gần với Đức Chúa Trời hơn bất cứ quyển sách khác, bằng cách là ở trong những giáo huấn của nó.’

(History of the Church, Vol. 4, p.461, Tháng 11, 1841)

(The Book of Mormon was the most correct of any book on earth, and the keystone of our religion, and a man would get nearer to God by abiding by its precepts, than by any other book.)

Brigham Young nói:

‘Nay tôi nói, khi những điều đó (những bài của ông) được copy và chấp thuận bởi tôi thì nó cũng tốt lành ngang hàng như Kinh Thánh...’

(I say now, when they [his discourses] are copied and approved by me they are as good Scripture as is couched in the Bible...) (Journal of Discourses, Vol.13, p.264)

Sách Mặc Môn được dịch bởi quyền năng của Đức Chúa Trời

Theo lời của Joseph Smith thì quyển sách Mặc-môn là quyển sách chính xác nhất hơn bất cứ quyển sách nào trên trái đất này (History of the Church, Vol.4, p.461). Vì sách Mặc Môn được dịch bởi quyền năng của Đức Chúa Trời

Trong Lời Giới Thiệu của sách Mặc Môn có chép rằng:

‘Đến kỳ định, các bản khắc đã được giao cho Giô Sép Xi Mích và ông đã phiên dịch các bản khắc này qua ân tứ và quyền năng của Thượng Đế.’

‘Vị [thiên sứ] này ban những giáo lệnh để soi dẫn cho ông. Và ban cho ông quyền năng từ trên trời bằng phương tiện đã được chuẩn bị từ trước, để phiên dịch Sách Mặc Môn;’
(Giáo Lý và Giao Ước 20:78)

Ông Đa-Vít-Uýt-Mê (David Whitmer) là một trong ba nhân chứng của sách Mặc-môn nói rằng:

‘Bây giờ tôi sẽ cho bạn biết một chi tiết về sự phiên dịch của sách Mặc-môn. Joseph Smith bỏ viên đá vào trong cái nón, và đặt mặt của ông và nón, để gần xác lại cho khỏi thấy ánh sáng; và trong sự đen tối thì ánh sáng thuộc linh chiếu sáng lên. Một miếng giống như bản viết trên da xuất hiện, và trên đó chữ viết được hiện ra. Hiện ra từ nét một, và dưới đó là lời dịch trong Anh ngữ.’

(I will now give you a description of the manner in which the Book of Mormon was translated. Joseph Smith would put the seer stone into a hat, and put his face in the hat, drawing it closely around his face to exclude the light; and in the darkness the spiritual light would shine. A piece of something resembling parchment would appear, and on that appeared the writing. One character at a time would appear, and under it was the interpretation in English.) (An Address to All Believers in Christ, David Whitmer, 1887, p.12)

Trong tạp chí Saint’s Herald của RLDS, tháng 15, năm 1962, p.16, cũng cho biết rằng chính Giô Sép Xi Mích dạy rằng sách Mặc Môn được dịch từng chữ một:

‘... một ánh sáng thuộc linh chiếu sáng lên, Và miếng da xuất hiện ở trước Giô Sép, và trên đó có hàng chữ từ những bảng khắc, và dưới đó là lời dịch trong Anh ngữ; Giô Sép nói như thế.’

(... a spiritual light would shine forth, and parchment would appear before Joseph, upon which was a line of characters from the plates, and under it, the translation in English; at least, so Joseph said.)

Ông George Reynolds (là một thành viên của Hội Nghị Bảy Mươi Đầu Tiên - First Council of the Seventy), nói rằng:

‘...sự phiên dịch không hoàn thành với phương thức thông thường, hay cách bình thường. Nhưng nó với sự giúp đỡ siêu phàm. Không có sự trễ nải với những câu khó hiểu, không sự khó khăn trong sự chọn chữ, không bị ngừng lại bởi sự ngu dốt của người dịch; không mất thì giờ trong việc nghiên cứu hoặc tranh luận về tác dụng, mục đích hoặc ý nghĩa một số mẫu tự,...Sự phiên dịch của những mẫu tự hiện trên Urim và thummim (hai viên đá), từng câu một, và khi mà được chép xuống liền thì câu kế tiếp hiện ra.’ (Myth of the Manuscript Found, 1883 Ed., p.71)

Ông Mát-Tin-Ha-Rít (Martin Harris) là một trong ba nhân chứng của sách Mặc-môn nói lại về sự phiên dịch của Sách Mặc Môn như sau:

‘Bởi sự giúp đỡ của viên đá, từng câu một được hiện ra và được đọc bởi tiên tri và được viết xuống bởi Martin, và khi viết xuống xong thì ông nói, ‘Viết xong’, và nếu viết đúng, thì câu đó biến mất và câu khác hiện ra, nhưng nếu viết xuống không đúng thì nó vẫn hiện đó cho đến khi viết đúng, cho nên bản dịch đó giống y như là những bản khác vậy.’ (Brigham Henry Roberts, New Witnesses for God, Vol.2, Ch.7, p.109)

(By aid of the Seer Stone, sentences would appear and were read by the Prophet and written by Martin, and when finished he would say "written," and if correctly written, that sentence would disappear and another appear in its place, but if not written correctly it remained until corrected, so that the translation was just as it was engraven on the plates, precisely in the language then used.)

Trong nhật ký của ông Oliver B. Huntington (là một thành viên của Hội Nghị Bảy Mươi) có chép như sau:

‘Thứ Bảy, tháng 2, ngày 25, 1881, tôi đi đến Provo dự Cuộc Hội Nghị Stake mỗi ba tháng một lần. Để nghe Joseph F. Smith diễn tả về sự dịch sách Mặc-môn của tiên tri Joseph Smith, tôi nhớ cách diễn tả của ông chính xác như thế này. Joseph không dịch những chữ viết trên những bản vàng sang ngôn ngữ Anh theo kiểu cách của ông như những người tưởng, nhưng từng chữ một và từng mẫu tự một đã ban cho ông bởi ân tứ và quyền năng của Đức Chúa Trời. Cho nên nó là việc làm của Đức Chúa Trời chứ không phải của Joseph Smith, và việc đó được làm như thế này ... Đức Chúa Trời làm cho từng chữ đánh vắn ra y như trong quyển sách hiện ra trên viên đá trong những câu hay chữ ngắn, và khi Joseph đọc câu và chữ cho người viết xuống một cách hợp thức, thì câu đó biến mất và câu khác hiện ra. Và nếu có một chữ nào viết xuống sai hoặc nếu chỉ có một mẫu tự sai thì những chữ viết trên viên đá sẽ còn mãi ở đó. Sau đó Joseph yêu cầu người viết đánh vắn đều mình mới viết xuống và như vậy thì tìm được lỗi lầm và khi sửa xong thì câu đó biến mất trở lại như thường.’ (Journal of Oliver B. Huntington, p.168, copy at Utah State Historical Society).

Sai lỗi chánh tả

Thường khi những quyển sách in ra có một số lỗi chánh tả, thì chúng ta thấy là chuyện bình thường. Nhưng đối với sách Mặc Môn là hoàn toàn khác, vì những lãnh đạo của Giáo Hội Mặc Môn dạy rằng Giô Sép Xi Mích dịch *‘từng chữ và từng mẫu tự một’* từ những bản khắc kim loại mà thiên sứ Mô Rô Ni trao cho ông mà ra sách Mặc Môn, cho nên vấn đề sai chánh tả rất là quan trọng trong sách Mặc Môn.

Sau một thời gian bị chỉ trích vì có nhiều sự sai văn phạm trong sách Mặc Môn, cho nên Giáo Hội Mặc Môn phải bỏ ý về việc Đức Chúa Trời ban cho Joseph Smith bản tiếng Anh mà được viết trong sách Mặc Môn; và họ nói rằng Đức Chúa Trời chỉ ban cho Joseph Smith ý tưởng và Joseph dùng từ ngữ của mình mà biểu lộ ra. Nhưng điều này trái ngược lại với lời của những người chứng trên.

Nhà sử gia nổi danh Mạc Môn, một trong các Thầy Bảy Mươi và cũng là một nhà biện chứng của Giáo Hội viết trong hai quyển sách Defense of the Faith, Brigham Henry Roberts nói rằng:

‘Có nhiều lỗi lầm, về từ ngữ và văn phạm, đã được bỏ đi trong bản Anh ngữ in sau này, và không có một lý do nào những sai lầm đó không trừ đi... Không có một lý do nào tại sao chúng ta lại không có một quyển sách Mạc Môn trong Anh ngữ tốt giống như bây giờ chúng ta có trong tiếng Pháp, Đức, Thụy Điển và Đan Mạch...’ (Defense of the Faith, Vol.1, p.300-301)

Khi những lãnh đạo của Giáo Hội Mạc Môn đối diện với những sự chỉ trích về sự sửa đổi, thì họ cho rằng chỉ sửa đổi về văn phạm mà thôi, và cho rằng những người phê bày ra sự sửa đổi này là kẻ thù của Giáo Hội, hoặc là những người chống lại Mạc Môn (anti-Mormon). Cũng như Chủ Tịch Joseph Fielding Smith nói trong cuộc hội nghị mùa thu năm 1961:

‘Trong một hai tuần qua tôi có nhận được một số thư từ những người ở khắp Hoa Kỳ gửi đến, trong đó có một số người hoan man không ít vì họ gặp những kẻ thù của Giáo Hội và kẻ thù của Sách Mạc Môn, những người này cho rằng có hàng ngàn sự sửa đổi trong Sách Mạc Môn từ khi bản đầu tiên được ra. Đương nhiên là điều này không đúng.

‘Thật rằng khi Sách Mạc Môn được in, người in là một người không thân thiện. Quyển sách đã được xuất bản ở dưới sự chống đối, và có một số ít sai lầm, phần nhiều là tại người in - phần nhiều những quyển sách được xuất bản đều gặp phải tình trạng này - nhưng không có một điều nào trong Sách Mạc Môn hoặc trong bản in lần thứ nhì, hoặc trong bất cứ bản in khác, trong bất cứ trường hợp nào trái nghịch lại với bản in lần thứ nhất, và những sự sửa đổi đó là được sửa đổi bởi Tiên Tri Giô Sép Xi Mích vì Sách Mạc Môn đã được xuất bản dưới sự chống đối đó. Nhưng không có sự thay đổi về giáo lý.’ (The improvement Era, Tháng 12, năm 1961)

(During the past week or two i have received a number of letters from different parts of the United States written by people, some of whom at least are a little concerned because they have been approached by enemies of the Church and enemies of the Book of Mormon, who have made the statement that there have been one or two or more thousand changes in the Book of Mormon since the first edition was published. Well, of course, there is no truth in that statement.

‘It is true that when the Book of Mormon was printed the printer was a man who was unfriendly. The publication of the book was done under adverse circumstances, and there were a few errors, mostly typographical - conditions that arise in most any book that is being published - but there was not one thing in the Book of Mormon or in the second edition or any other edition that in any way contradicts the first edition, and such changes as were made were made by the Prophet Joseph Smith because under

those adverse conditions the Book of Mormon was published. But there was no change of doctrine.)

Lỗi tại người in? Có thật vậy không? Theo lời sử gia của Giáo Hội Mặc Môn Brigham Henry Roberts nói rằng:

‘Sách Mặc Môn có những lỗi lầm về văn phạm và khuyết điểm khi đọc viết xuống (và đặc biệt là có rất nhiều lỗi lầm trong bản in thứ nhất) cần phải thừa nhận... Quả thực, bản in thứ nhất của Sách Mặc Môn ĐÁNG CHÚ Ý LÀ KHÔNG SAI LỖI IN.’ (Defense of the Faith, pp.280-281)

(That errors of grammar and faults in dictation do exist in the Book of Mormon (and more especially and abundantly in the first edition) must be conceded... indeed, the first edition of the Book of Mormon is SINGULARLY FREE FROM TYPOGRAPHICAL ERRORS.)

Qua lời sử gia của Giáo Hội Mặc Môn Brigham Henry Roberts thì người nói lời không đúng là Chủ Tịch và Tiên Tri Joseph Fielding Smith. Hơn nữa theo lời của ông John H. Gilbert là người in quyển sách Mặc Môn đầu tiên, ông nói rằng:

‘Theo hợp đồng là in và đóng bằng da, 5000 quyển với giá \$3,000... Harris và Smith đang ở trong văn phòng--Tôi gợi ý với họ về một lỗi văn phạm, và hỏi họ tôi có nên sửa lại nó không? Harris hỏi ý kiến với Smith một ít lâu, và quay lại nói với tôi rằng: ‘Văn phạm trong Kinh Cựu Ước cũng sai, hãy in như đã viết.’... Việc xuất bản bắt đầu vào tháng 8, 1829, và hoàn tất vào tháng 3, 1830... Cowdery cầm lấy và xem lại bản viết khi hầu hết đã được đọc và kiểm diệt. Martin Harris một lần hoặc hai, và Hyrum Smith một lần... và nếu có sự khác nhau giữa bản in Palmyra và bản viết thì trách nhiệm thuộc về những người này.’ (Ngày 8, tháng 9, 1892, Palmyra, N.Y. bản sao được in ghi lại trong Joseph Smith Begins His Work, Vol.1, Salt Lake City: Deseret News Press, 1958 của Wilford C. Wood.)

(The contract was to print and bind with leather, 5000 copies for \$3,000... Harris and Smith being in the office--i called their attention to a grammatical error, and asked whether i should correct it? Harris consulted with Smith a short time, and turned to me and said: "The Old Testament is ungrammatical, set it as it is written." ... The work was commenced in August 1829, and finished in March 1830... Cowdery held and looked over the manuscript when most of the proofs were read. Martin Harris once or twice, and Hyrum Smith once... and if there are any discrepancies between the Palmyra edition and the manuscript these men should be held responsible.)

Theo lời của Tiên Tri Giô Sép Xi Mích thì sách bản Anh ngữ của Sách Mặc Môn không cần phải sửa đổi vì nó được dịch bởi quyền năng của Đức Chúa Trời, và bản dịch này chính xác:

‘...liền sau đó, chúng tôi nghe có tiếng nói từ trong ánh sáng phía trên chúng tôi rằng, ‘Những bảng này đã được biểu lộ ra bởi quyền năng của Đức Chúa Trời, và đã được dịch bởi quyền năng của Đức Chúa Trời. Lời dịch của nó mà các người đã thấy là chính xác, và ta bảo các người hãy làm chúng những gì mà các người đang thấy và nghe.’ (History of the Church, Vol. 1, p.54)

(...immediately afterwards, we heard a voice from out of the bright light above us, saying, [p.55] "These plates have been revealed by the power of God, and they have been translated by the power of God. The translation of them which you have seen is correct, and i command you to bear record of what you now see and hear.")

Sự thay đổi trong sách Mặc Môn:

Nếu sách Mặc Môn được dịch bởi quyền năng của Đức Chúa Trời thì tại sao lại có mấy ngàn lỗi lầm trong đó?

Qua những sự sửa đổi trên, chúng ta thấy rằng chẳng những chỉ có sự sửa đổi về văn phạm và lỗi chính tả, nhưng như chúng ta đã thấy cả ý nghĩa của nó cũng được thay đổi luôn.

Hiện nay trong sách Mặc Môn vẫn còn có những giáo lý và khảo cổ sai lầm, nhưng trong bản in lần đầu tiên vào năm 1830 thì có hàng ngàn lỗi lầm về chính tả, văn phạm, mâu thuẫn và đã từ từ sửa đổi qua nhiều lần in lại.

Trong quyển sách 3,913 Changes in the Book of Mormon của Sandra Tanner là cháu chít (great-great-grandchild) của Tiên Tri và Chủ Tịch thứ nhì của Giáo Hội Mặc Môn Brigham Young. Bà ta so sánh sự sửa đổi của sách Mặc Môn giữa bản in đầu tiên năm 1830 và bản in năm 1964; và sự so sánh của hai bản in này cho thấy rằng có 3,913 sự sửa đổi (không kể chữ hoa (capitalization) và chấm câu (punctuation)). Và trong bản in 1981 thì có thêm khoảng 200 sự sửa đổi nữa. Dưới đây là một số câu sửa đổi:

Mô Si A 21:28

Bản in 1830: ‘...from the mouth of Ammon that king **Benjamin** had a gift from God...’

‘...chính miệng Am Môn nói rằng, vua **Benjamin** được Thượng Đế ban cho một ân tứ...’

Bản in 1937: ‘...from the mouth of Ammon that king **Mosiah** had a gift from God...’

Bản dịch VN: ‘...chính miệng Am Môn nói rằng, vua **Mosiah** được Thượng Đế ban cho một ân tứ...’

Chính Tiến sĩ Sidney B. Sperry của trường Đại học Brigham Young cũng phải công nhận về sự sai lầm này trong quyển sách The Problems of the Book of Mormon. (1) Ông thừa nhận rằng trong bản chính viết ‘vua Benjamin’. (2) Ông công nhận rằng Joseph Smith đã đổi tên của vua Benjamin thành Mosiah trong bản in thứ Nhì (1837). (3) Ông cho rằng trên bảng vàng chính, chắc có lẽ viết ‘vua Benjamin’. (4) Ông nói rằng, nếu trong sách viết ‘vua

Benjamin' thì sẽ có sự mâu thuẫn trong đó, vì lúc này vua Benjamin đã chết mất rồi (vua Benjamin là cha của vua Mosiah). (5) Ông nói rằng, Joseph Smith cố ý đổi điều này để trừ bỏ đi sự mâu thuẫn.

Sự thay đổi về giáo lý Đức Chúa Con:

1 Nê Phi 11:18

Bản in 1830: '...Behold, the virgin which thou seest, is the mother of God, after the manner of the flesh.'

Bản in 1837: '...Behold, the virgin which thou seest, is the mother **of the Son** of God, after the manner of the flesh.' (thêm 3 chữ)

Bản dịch VN: '...Nữ đồng trinh mà người trong thấy đó là mẹ của Vị Nam Tử của Thượng Đế, theo thể cách xác thịt.'

1 Nê Phi 11:21

Bản in 1830: 'And the angel said unto me, behold the Lamb of God, yea, even the Eternal Father!'

Bản in 1837: 'And the angel said unto me, behold the Lamb of God, yea, even **the Son of** the Eternal Father!' (thêm 3 chữ)

Bản dịch VN: 'Hãy nhìn Chiên con của Thượng Đế, phải, Vị Nam Tử của Đức Cha Vinh Cửu!...'

1 Nê Phi 11:32

Bản in 1830: '...Yea, the Everlasting God, was judged of the world; and i saw and bear record.'

Bản in 1837: '...Yea, **the Son of** the Everlasting God, was judged of the world; and i saw and bear record.' (thêm 3 chữ)

Bản dịch VN: '...Phải, Vị Nam tử của Thượng Đế vinh cửu bị thế gian xét xử; tôi đã thấy và xin làm chứng.'

1 Nê Phi 13:40

Bản in 1830: '...the Lamb of God is the Eternal Father and the Saviour...'

Bản in 1837: '...the Lamb of God is **the Son of** the Eternal Father and the Saviour...' (thêm 3 chữ)

Bản dịch VN: '...Chiên con của Thượng Đế là Vị Nam Tử của Đức Cha Vinh Cửu, và là Đấng Cứu Rỗi...'

Sự thay đổi để ủng hộ về phép báp têm bằng nước trong Cựu ước:

1 Nê Phi 20:1

Bản in 1830: '...out of the waters of Judah, **which** swear by the name of the Lord...'

Bản in hiện nay: '...out of the waters of Judah, **or out of the waters of baptism, who** swear by the name of the Lord...'

Bản dịch VN: '...là những người được mệnh danh Ysơraên, do các dòng nước Giuđa hoặc do các dòng nước báp têm mà ra, là những người đã nhân danh Chúa mà thề...'

Kể cả lời chứng từ của tám nhân chứng của sách Mặc-môn cũng được thay đổi:

Bản in 1830: '...that Joseph Smith, Jr. the **Author and Proprietor** of this work...'

'...Giô Sếp Xi Mích Con, **tác giả và chủ** của tác phẩm này...'

Bản in 1964: '...that Joseph Smith, Jr. the **translator** of this work...'

Bản dịch VN: '...Giô Sếp Xi Mích Con, **dịch giả** của tác phẩm này...'

Ở trang đầu (page. i) của bản in 1830 cũng có sự thay đổi này:

'BY JOSEPH SMiTH, JUNiOR, AUTHOR AND PROPRIETOR.'

Bản hiện nay:

'TRANSLATED BY JOSEPH SMiTH, JUN.'

Bản dịch VN:

‘BẢN DỊCH ANH NGỮ CỦA GIÔ SÉP XI MÍCH.’

Sự thay đổi khác

1 Nê Phi 1:20

Bản in 1830: ‘...the tender mercies of the Lord **is** over all...’

Bản in 1964: ‘...the tender mercies of the Lord **are** over all...’

Bản dịch VN: ‘...tấm lòng xót thương dịu dàng của Chúa được dành cho tất cả...’

1 Nê Phi 5:11

Bản in 1830: ‘...and also of Adam and Eve, which **was** our first parents.’

Bản in 1964: ‘...and also of Adam and Eve, which **were** our first parents.’

Bản dịch VN: ‘...và cả về A Đam với Ê Va là thủy tổ của chúng ta.’

1 Nê Phi 7:20

Bản in 1830: ‘

1 Nê Phi 10:6

Bản in 1830: ‘Wherefore, all mankind **was** in a lost and in a fallen state...’

Bản in 1964: ‘Wherefore, all mankind **were** in a lost and in a fallen state...’

Bản dịch VN: ‘Vậy nên, tất cả loài người đã ở trong tình trạng lạc lõng và sa ngã...’

1 Nê Phi 10:16

Bản in 1830: ‘And all these things of which i have spoken, **was** done...’

Bản in 1964: ‘And all these things of which i have spoken, **were** done...’

Bản dịch VN: ‘Và tất cả những điều tôi thuật lại trên đây đều xảy ra...’

1 Nê Phi 13:30

Bản in 1830: ‘...the mixture of thy seed, which **is** among thy brethren...’

Bản in 1964: ‘...the mixture of thy seed, which **are** among thy brethren...’

Bản dịch VN: ‘...dòng giống trộn lẫn giữa con cháu người với dòng giống của các anh người.’

1 Nê Phi 13:32

Bản in 1830: ‘...the Gentiles shall forever remain in that **state of awful woundedness**...’

Bản in 1964: ‘the Gentiles shall forever remain in that **awful state of blindness**...’

Bản dịch VN: ‘...người dân ngoại sẽ phải ở mãi trong tình trạng đui mù đáng sợ...’

1 Nê Phi 13:40

Bản in 1830: ‘...shall establish the truth of the first, which **is** of the twelve apostles...’

Bản in 1964: ‘...shall establish the truth of the first, which **are** of the twelve apostles...’

Bản dịch VN: ‘...sẽ chúng nhận sự xác thực của những biên sử đầu tiên của mười hai sứ đồ...’

1 Nê Phi 14:10

Bản in 1830: ‘...there **is**, save it be, two churches...’

Bản in 1964: ‘...there **are**, save it be, two churches...’

Bản dịch VN: ‘...chỉ có hai giáo hội mà thôi...’

1 Nê Phi 18:15

Bản in 1830: ‘...and loosed the bands which **was** upon my wrists...’

Bản in 1964: ‘...and loosed the bands which **were** upon my wrists...’

Bản dịch VN: ‘...và mở dây trói tay tôi...’

1 Nê Phi 22:1

Bản in 1830: 'And now it came to pass that after i, Nephi, **after that i** had read these things...'

Bản in 1964: 'And now it came to pass that after i, Nephi, had read these things...' (bỏ 3 chữ)

Bản dịch VN: 'Thế rồi, chuyện rằng, sau khi tôi, Nê Phi, đọc xong những điều ghi khắc...'

2 Nê Phi 2:14

Bản in 1830: '...and all things that in them **is**...'

Bản in 1964: '...and all things that in them **are**...'

Bản dịch VN: '...và mọi vật ở trong đó...'

2 Nê Phi 2:27

Bản in 1830: '...and all things are given them which **is** expedient...'

Bản in 1964: '...and all things are given them which **are** expedient...'

Bản dịch VN: '...và tất cả những điều gì có ích cho loài người đều được ban phát đầy đủ...'

2 Nê Phi 3:4

Bản in 1830: '...And great **was** the covenants of the Lord...'

Bản in 1964: '...And great **were** the covenants of the Lord...'

Bản dịch VN: '...Vì đại thay những giao ước mà Chúa đã lập...'

2 Nê Phi 3:19

Bản in 1830: '...shall be the words which **is** expedient in my wisdom...'

Bản in 1964: '...shall be the words which **are** expedient in my wisdom...'

Bản dịch VN: '...sẽ viết ra là những lời do sự thông sáng của ta...'

2 Nê Phi 6:4

Bản in 1830: '...my brother **hath** desired **me** that i should speak unto you...'

Bản in 1964: '...my brother **has** desired that i should speak unto you...'

Bản dịch VN: '...anh tôi muốn tôi nói cho các anh em nghe vậy...'

2 Nê Phi 7:5

Bản in 1830: 'The Lord God hath **appointed** mine ear...'

Bản in 1964: 'The Lord God hath **opened** mine ear...'

Bản dịch VN: 'Đức Chúa Trời đã mở tai cho ta...'

2 Nê Phi 10:21

Bản in 1830: 'But great **is** the promises of the Lord...'

Bản in 1964: 'But great **are** the promises of the Lord...'

Bản dịch VN: 'Nhưng vĩ đại thay những lời hứa mà Chúa...'

Gia Cốp 2:28

Bản in 1830: 'And whoredoms **is** an abomination before me...'

Bản in 1964: 'And whoredoms **are** an abomination before me...'

Bản dịch VN: 'Và thói tà dâm là một điều khả ố trước mặt ta...'

Gia Cốp 5:10

Bản in 1830: '...the servant of the Lord of the vineyard, **done** according to the word of the Lord of the vineyard...'

Bản in 1964: '...the servant of the Lord of the vineyard, **did** according to the word of the Lord of the vineyard...'

Bản dịch VN: '...tôi tớ của Chúa vườn đã làm đúng theo lời Chúa vườn chỉ bảo...'

Gia Cốp 5:17

Bản in 1830: '...it had sprang forth, and **began** to bear fruit.'

Bản in 1964: ‘...it had sprang forth, and **begun** to bear fruit.’

Bản dịch VN: ‘...nay nó mọc lớn mạnh và bắt đầu có trái.’

Gia Cốp 5:46

Bản in 1830: ‘...i had **hope** to preserve, to have laid up fruit thereof...’

Bản in 1964: ‘...i had **hoped** to preserve, to have laid up fruit thereof...’

Bản dịch VN: ‘...Ta đã từng hy vọng giữ gìn chúng để thu hoạch trái vào...’

Gia Cốp 5:74

Bản in 1830: ‘...and the **fruit** were equal...’

Bản in 1964: ‘...and the **fruits** were equal...’

Bản dịch VN: ‘...và những trái của cây đều bằng nhau...’

Gia Cốp 7:2

Bản in 1830: ‘...and this he **done** that he might overthrow the doctrine of Christ.’

Bản in 1964: ‘...and this he **did** that he might overthrow the doctrine of Christ.’

Bản dịch VN: ‘...hắn làm như vậy để có thể đánh đổ giáo lý của Đấng Ky Tô.’

Gia Cốp 7:9

Bản in 1830: ‘...neither **hath** been, nor **never** will be.’

Bản in 1964: ‘...neither **has** been, nor **ever** will be.’

Bản dịch VN: ‘...chưa bao giờ có, và cũng sẽ chẳng bao giờ có.’

Gia Cốp 7:24

Bản in 1830: ‘...but it all **were** vain...’

Bản in 1964: ‘...but it all **was** vain...’

Bản dịch VN: ‘...Nhưng, chỉ hoài công...’

Ê Nốt câu 21

Bản in 1830: ‘...anh wild goats, and also **much** horses.’

Bản in 1964: ‘...anh wild goats, and also **many** horses.’

Bản dịch VN: ‘...dê rừng, và nhiều ngựa.’

Ôm Ni câu 22

Bản in 1830: ‘...according to his judgments, which **is** just...’

Bản in 1964: ‘...according to his judgments, which **are** just...’

Bản dịch VN: ‘...theo sự phán xét rất công bình của Ngài...’

Mô Si A 2:12

Bản in 1830: ‘...have not sought gold nor silver, nor **no** manner of riches of you.’

Bản in 1964: ‘...have not sought gold nor silver, nor **any** manner of riches of you.’

Bản dịch VN: ‘...không đòi hỏi vàng bạc hay bất cứ của cải nào của các người.’

Mô Si A 3:17

Bản in 1830: ‘...there shall be no other name given, nor **no** other way nor means...’

Bản in 1964: ‘...there shall be no other name given, nor **any** other way nor means...’

Bản dịch VN: ‘...sẽ không có một danh xưng nào khác, một con đường hay một phương tiện nào khác...’

Mô Si A 7:7

Bản in 1830: ‘...and they were surrounded by the king’s guard, and **was** taken, and **was** bound, and **was** committed to prison.’

Bản in 1964: ‘...and they were surrounded by the king’s guard, and **were** taken, and **were** bound, and **were** committed to prison.’

Bản dịch VN: ‘...họ bị các vệ binh của vua bao vây, và bị bắt trói và cầm tù.’

Mô Si A 7:22

Bản in 1830: 'All this he **done**, for the sole purpose...'

Bản in 1964: 'All this he **did**, for the sole purpose...'

Bản dịch VN: 'Và tất cả những điều này hắn đã làm vì mục đích duy nhất...'

Mô Si A 7:26

Bản in 1830: '...and prophesied of many things which **is** to come...'

Bản in 1964: '...and prophesied of many things which **are** to come...'

Bản dịch VN: '...và còn tiên tri cho họ biết nhiều điều sẽ xảy đến...'

Mô Si A 7:30

Bản in 1830: '...and the **effects** thereof, is poison.'

Bản in 1964: '...and the **effect** thereof, is poison.'

Bản dịch VN: '...và kế quả sẽ là sự độc hại.'

Mô Si A 8:13

Bản in 1830: '...lest he should look for that he **had not ought** and he should perish.'

Bản in 1964: '...lest he should look for that he **ought not** and he should perish.'

Bản dịch VN: '...vì e rằng kẻ ấy sẽ tìm hiểu những điều mình không được phép tìm hiểu, mà phải bị diệt vong.'

Mô Si A 8:19

Bản in 1830: '...and these interpreters **was** doubtless prepared...'

Bản in 1964: '...and these interpreters **were** doubtless prepared...'

Bản dịch VN: '...và những dụng cụ phiên dịch này chắc chắn được làm ra...'

Mô Si A 11:11

Bản in 1830: 'And the seats which **was** set apart for the high priests, which **was** above all the other seats...'

Bản in 1964: 'And the seats which **were** set apart for the high priests, which **were** above all the other seats...'

Bản dịch VN: 'Và tất cả ghế ngồi dành riêng cho bọn tăng tế thượng phẩm đều được đặt cao hơn hết thảy mọi ghế khác...'

Mô Si A 13:12

Bản in 1830: '...or any likeness of things which **is** in heaven above, or which **is** in the earth beneath, or which **is** in the water under the earth.'

Bản in 1964: '...or any likeness of things which **are** in heaven above, or which **are** in the earth beneath, or which **are** in the water under the earth.'

Bản dịch VN: '...giống những vật trên trời cao, dưới đất, hay trong nước dưới đất.'

Mô Si A 16:12

Bản in 1830: '...the arms of mercy **was** extended towards them; for the arms of mercy **was** extended...'

Bản in 1964: '...the arms of mercy **were** extended towards them; for the arms of mercy **were** extended...'

Bản dịch VN: '...cánh tay thương xót của Ngài vẫn còn dang ra cho họ; vì cánh tay xót thương của Ngài đã dang ra...'

Mô Si A 18:8

Bản in 1830: 'Behold, here **is** the waters of Mormon...'

Bản in 1964: 'Behold, here **are** the waters of Mormon...'

Bản dịch VN: 'Kìa, đây là dòng suối Mạc Môn...'

Mô Si A 18:14

Bản in 1830: '...both Alma and Helam **was** buried in the water...'

Bản in 1964: '...both Alma and Helam **were** buried in the water...'

Bản dịch VN: '...cả An Ma lẫn Hê Lam đều trầm mình xuống nước...'

Mô Si A 18:26

Bản in 1830: 'And the priests **was** not to depend upon the people...'

Bản in 1964: 'And the priests **were** not to depend upon the people...'

Bản dịch VN: 'Các thầy tu tế không được trông cậy dân chúng...'

Mô Si A 19:18

Bản in 1830: '...and those that **was** with him...'

Bản in 1964: '...and those that **were** with him...'

Bản dịch VN: '...và những người đi theo vua...'

Mô Si A 20:1

Bản in 1830: '...the Lamanites did gather themselves together **for** to sing...'

Bản in 1964: '...the Lamanites did gather themselves together to sing...' (bỏ chữ 'for')

Bản dịch VN: '...dân La Man tụ họp để ca hát...'

Mô Si A 21:5

Bản in 1830: '...the afflictions of the Nephites **was** great...'

Bản in 1964: '...the afflictions of the Nephites **were** great...'

Bản dịch VN: '...những nỗi thống khổ của dân Nê Phi thật là lớn lao...'

Mô Si A 21:33

Bản in 1830: '...many of his people **was** desirous to be baptized...'

Bản in 1964: '...many of his people **were** desirous to be baptized...'

Bản dịch VN: '...một số đông dân của ông muốn được báp têm...'

Mô Si A 23:17

Bản in 1830: '...none were consecrated except **it** were just men.'

Bản in 1964: '...none were consecrated except **they** were just men.'

Bản in VN: '...chẳng một ai được thánh hóa nếu không phải là người ngay chính.'

Mô Si A 23:25

Bản in 1830: '...an army of the Lamanites **were** in the borders...'

Bản in 1964: '...an army of the Lamanites **was** in the borders...'

Bản dịch VN: '...thì kia, một đạo binh của quân La Man đã xâm nhập biên thù...'

Mô Si A 23:31

Bản in 1830: '...they had **began** to possess the land of Amulon, and had **began** to till the ground.'

Bản in 1964: '...they had **begun** to possess the land of Amulon, and had **begun** to till the ground.'

Bản dịch VN: '...bọn tăng tế này đã chiếm cứ xứ Am Lân và chúng đã bắt đầu cày cấy đất đai.'

Mô Si A 25:23

Bản in 1830: 'And now there **was** seven Churches...'

Bản in 1964: 'And now there **were** seven Churches...'

Bản dịch VN: 'Và thế rồi, có tất cả bảy giáo hội...'

Mô Si A 26:1

Bản in 1830: '...there **was** many of the rising generation...'

Bản in 1964: '...there **were** many of the rising generation...'

Bản dịch VN: '...nhiều người trong thế hệ...'

Mô Si A 26:6

Bản in 1830: '...those who committed sin that **was** in the church.'

Bản in 1964: '...those who committed sin that **were** in the church.'

Bản dịch VN: ‘...những người ai là người ở trong giáo hội mà còn phạm tội.’

Mô Si A 27:8

Bản in 1830: ‘Now the sons of Mosiah **was** numbered...’

Bản in 1964: ‘Now the sons of Mosiah **were** numbered...’

Bản dịch VN: ‘Bấy giờ các con trai của vua Mô Si A lại ở vào...’

Mô Si A 27:29

Bản in 1830: ‘...My soul was **wrecked** with eternal torment...’

Bản in 1964: ‘...My soul was **racked** with eternal torment...’

Bản dịch VN: ‘...Trước kia linh hồn tôi bị dày dò bởi cực hình bất tận...’

Mô Si A 29:7

Bản in 1830: ‘...and destroy the souls of **much** people.’

Bản in 1964: ‘...and destroy the souls of **many** people.’

Bản dịch VN: ‘...và sẽ hủy diệt sinh mạng của biết bao nhiêu dân chúng.’

Mô Si A 29:14

Bản in 1830: ‘...nor murdering, nor **no** manner of iniquity.’

Bản in 1964: ‘...nor murdering, nor **any** manner of iniquity.’

Bản dịch VN: ‘...chém giết, hay bất cứ một hành vi bất chính nào.’

Mô Si A 29:34

Bản in 1830: ‘And he told them that these things **had not ought** to be...’

Bản in 1964: ‘And he told them that these things **ought not** to be...’

Bản dịch VN: ‘Ông bảo với họ rằng, những điều như vậy chớ nên để xảy ra...’

Mô Si A 29:41

Bản in 1830: ‘...and this they **done** throughout all the land.’

Bản in 1964: ‘...and this they **did** throughout all the land.’

Bản dịch VN: ‘...và khắp nước nơi nào cũng làm như vậy.’

An Ma 1:30

Bản in 1830: ‘...having no **respects** to persons as to those who stood in need.’

Bản in 1964: ‘...having no **respect** to persons as to those who stood in need.’

Bản dịch VN: ‘...không phân biệt một ai khi cần sự giúp đỡ.’

An Ma 1:32

Bản in 1830: ‘...inasmuch as it **were** possible.’

Bản in 1964: ‘...inasmuch as it **was** possible.’

Bản dịch VN: ‘...cũng cố gắng hết sức...’

An Ma 2:10

Bản in 1830: ‘...and this he **done** that he might subject them to him.’

Bản in 1964: ‘...and this he **did** that he might subject them to him.’

Bản dịch VN: ‘...và hắn làm vậy là để bắt dân chúng phải thần phục hắn.’

An Ma 2:12

Bản in 1830: ‘...they did prepare **for** to meet them...’

Bản in 1964: ‘...they did prepare to meet them...’ (bỏ chữ ‘for’)

Bản dịch VN: ‘...họ chuẩn bị sẵn sàng để đương đầu với chúng...’

An Ma 5:7

Bản in 1830: ‘...he **awaked** them out of a deep sleep...’

Bản in 1964: ‘...he **awakened** them out of a deep sleep...’

Bản dịch VN: ‘...Ngài đã thức tỉnh họ khỏi một giấc ngủ triền miên...’

An Ma 5:48

Bản in 1830: ‘...Jesus Christ shall come; yea the Son **of** the only begotten of the Father...’

Bản in 1964: ‘...Jesus Christ shall come; yea, the Son, the only begotten of the Father...’ (bỏ chữ ‘of’)

Bản Việt Nam: ‘...Chúa Giê Su Ky Tô sẽ đến, phải, Đức Chúa Con, Con Độc Sanh của Đức Chúa Cha...’

An Ma 6:8

Bản in 1830: ‘...the Son of God, which should come **for** to redeem his people...’

Bản in 1964: ‘...the Son of God, which should come to redeem his people...’ (bỏ chữ ‘for’)

Bản dịch VN: ‘...Vị Nam Tử của Thượng Đế, là Đấng sẽ đến để cứu chuộc dân Ngài...’

An Ma 7:18

Bản in 1830: ‘...i had much desire that ye **was** not in the state of dilemma...’

Bản in 1964: ‘...i had much desire that ye **were** not in the state of dilemma...’

Bản dịch VN: ‘...tôi rất mong muốn được thấy đồng bào không ở trong tình trạng tấn thối lưỡng nan...’

An Ma 9:32

Bản in 1830: ‘...they **was** angry with me...’

Bản in 1964: ‘...they **were** angry with me...’

Bản dịch VN: ‘...họ tức giận tôi...’

An Ma 10:7

Bản in 1830: ‘As i was **a** journeying to see a very near kindred...’

Bản in 1964: ‘As i was journeying to see a very near kindred...’ (bỏ chữ ‘a’)

Bản dịch VN: ‘Trong khi tôi đi thăm một người bà con rất thân của tôi...’

An Ma 10:8

Bản in 1830: ‘And as i was **a** going thither...’

Bản in 1964: ‘And as i was going thither...’ (bỏ chữ ‘a’)

Bản dịch VN: ‘...Và trên đường về nhà...’

An Ma 10:27

Bản in 1830: ‘...the foundation of the destruction of this people is **a** beginning to be laid...’

Bản in 1964: ‘...the foundation of the destruction of this people is beginning to be laid...’ (bỏ chữ ‘a’)

Bản dịch VN: ‘...nguyên nhân của sự hủy diệt của dân này bắt nguồn...’

An Ma 10:32

Bản in 1830: ‘Now the object of these Lawyers **were** to get gain...’

Bản in 1964: ‘Now the object of these Lawyers **was** to get gain...’

Bản dịch VN: ‘Bấy giờ, mục đích của các luật sư này là trục lợi...’

An Ma 11:20

Bản in 1830: ‘Now it was **for** the sole purpose for to get gain...’

Bản in 1964: ‘Now it was the sole purpose for to get gain...’ (bỏ chữ ‘for’)

Bản dịch VN: ‘Này, đó là mục đích duy nhất để trục lợi...’

An Ma 13:20

Bản in 1830: ‘Behold, the Scriptures are before you; if ye will **arrest** them, it shall be to your own destruction.’

Bản in 1964: ‘Behold, the Scriptures are before you; if ye will **wrest** them, it shall be to your own destruction.’

Bản dịch VN: ‘Kìa, thánh thư trước mặt các người đó, nếu các người muốn làm sai ý nghĩa của thánh thư thì đó chính là các người sẽ tự rước lấy sự hủy diệt vào thân vậy.’

An Ma 13:24

Bản in 1830: ‘...preparing the hearts of the children of men **for** to receive his word...’

Bản in 1964: ‘...preparing the hearts of the children of men to receive his word...’ (bỏ chữ ‘for’)

Bản dịch VN: ‘...chuẩn bị trái tim con cái loài người sẵn sàng tiếp nhận lời của Ngài...’

An Ma 16:9

Bản in 1830: ‘...every living soul of the Ammonihahites **were** destroyed...’

Bản in 1964: ‘...every living soul of the Ammonihahites **was** destroyed...’

Bản dịch VN: ‘...dân Am Mô Ni Ha bị tận diệt không còn một người nào...’

An Ma 16:14

Bản in 1830: ‘...they did impart the word of God, without any **respects** of persons...’

Bản in 1964: ‘...they did impart the word of God, without any **respect** of persons...’

Bản dịch VN: ‘Họ liên tục chia sẻ lời Thượng Đế... và không phân biệt ai cả.’

An Ma 16:16

Bản in 1830: ‘...did pour out his spirit on all the face of the land, **for** to prepare...’

Bản in 1964: ‘...did pour out his spirit on all the face of the land, to prepare...’ (bỏ chữ ‘for’)

Bản dịch VN: ‘...đã trút Linh của Ngài xuống khắp xứ để chuẩn bị...’

An Ma 17:1

Bản in 1830: ‘...he met with the sons of Mosiah, **a** journeying towards the land...’

Bản in 1964: ‘...he met with the sons of Mosiah, journeying towards the land...’ (bỏ chữ ‘a’)

Bản dịch VN: ‘...ông lại gặp các con trai của Mô Si A đang hành trình về hướng xứ...’

An Ma 17:7

Bản in 1830: ‘...this they **done** that they might provide food...’

Bản in 1964: ‘...this they **did** that they might provide food...’

Bản dịch VN: ‘...để họ có thể tìm lấy thực phẩm...’

An Ma 17:13

Bản in 1830: ‘...when they had **arriven** in the borders of the land...’

Bản in 1964: ‘...when they had **arrived** in the borders of the land...’

Bản dịch VN: ‘...khi đến biên giới lãnh thổ...’

An Ma 17:26

Bản in 1830: ‘...the Lamanitish servants **a** going forth with their flocks...’

Bản in 1964: ‘...the Lamanitish servants going forth with their flocks...’ (bỏ chữ ‘a’)

Bản dịch VN: ‘...các tôi tớ người La Man dẫn bày gia súc đến...’

An Ma 17:31

Bản in 1830: ‘...and thus we will **reserve** the flocks unto the king...’

Bản in 1964: ‘...and thus we will **preserve** the flocks unto the king...’

Bản dịch VN: ‘...như thế chúng ta sẽ bảo tồn được các đàn gia súc cho vua...’

An Ma 17:34

Bản in 1830: ‘...and they were **not** in number a **very** few...’

Bản in 1964: ‘...and they were in number **not** a few...’

Bản dịch VN: ‘...Bọn này không phải là ít.’

An Ma 19:6

Bản in 1830: ‘...and the light of everlasting **light** was lit up in his soul...’

Bản in 1964: ‘...and **that** the light of everlasting **life** was lit up in his soul...’

Bản dịch VN: ‘...và sự sáng của cuộc sống trường cửu đang nhóm lên trong tâm hồn vua...’

An Ma 19:24

Bản in 1830: ‘...the multitude beheld that the man had **fell** dead...’

Bản in 1964: ‘...the multitude beheld that the man had **fallen** dead...’

Bản dịch VN: ‘Khi dân chúng thấy người ấy... ngã ra chết...’

An Ma 20:8

Bản in 1830: ‘...as Ammon and Lamoni was **a** journeying thither...’

Bản in 1964: ‘...as Ammon and Lamoni was journeying thither...’ (bỏ chữ ‘a’)

Bản dịch VN: ‘...trong khi Am Môn cùng vua La Mô Ni lên đường...’

An Ma 21:11

Bản in 1830: ‘...Muloki **a** preaching the word unto them...’

Bản in 1964: ‘...Muloki preaching the word unto them...’ (bỏ chữ ‘a’)

Bản dịch VN: ‘...Mơ Lô Ki đang giảng đạo cho dân chúng...’

An Ma 22:32

Bản in 1830: ‘...the land of Nephi, and the land of Zarahemla, **was** nearly surrounded...’

Bản in 1964: ‘...the land of Nephi, and the land of Zarahemla, **were** nearly surrounded...’

Bản dịch VN: ‘...xứ Nê Phi và xứ Gia Ra Hem La hầu như bị bao vây...’

An Ma 23:1

Bản in 1830: ‘...or Omner, or Himni, nor **neither** of their brethren...’

Bản in 1964: ‘...or Omner, or Himni, nor **either** of their brethren...’

Bản dịch VN: ‘...Ôm Nê, Him Ni, cùng các anh em của họ...’

An Ma 23:3

Bản in 1830: ‘...and that they **had not ought** to murder...’

Bản in 1964: ‘...and that they **ought not** to murder...’

Bản dịch VN: ‘...nên họ không được giết chóc...’

An Ma 23:7

Bản in 1830: ‘...they did not fight against God **no** more...’

Bản in 1964: ‘...they did not fight against God **any** more...’

Bản dịch VN: ‘...không còn chống lại Thượng Đế nữa...’

An Ma 27:1

Bản in 1830: ‘...after their many struggles **for** to destroy them...’

Bản in 1964: ‘...after their many struggles to destroy them...’ (bỏ chữ ‘for’)

Bản dịch VN: ‘...sau nhiều lần cố gắng tìm cách hủy diệt họ...’

An Ma 29:4

Bản in 1830: ‘i **had not ought** to harrow up in my desires...’

Bản in 1964: ‘i **ought not** to harrow up in my desires...’

Bản dịch VN: ‘Lẽ ra tôi không nên băn khoăn với những điều mong ước của tôi...’

An Ma 30:16

Bản in 1830: ‘But behold, it is the **effects** of a **phrensied** mind...’

Bản in 1964: ‘But behold, it is the **effect** of a **frenziend** mind...’

Bản Việt Nam: ‘Nhưng kia, đó chỉ là do ảnh hưởng của một trí óc điên loạn...’

An Ma 30:56

Bản in 1830: ‘...went about from house to house, **a** begging for his food.’

Bản in 1964: ‘...went about from house to house, begging for his food.’ (bỏ chữ ‘a’)

Bản dịch VN: ‘...đi xin ăn hết nhà này qua nhà khác.’

An Ma 30:58

Bản in 1830: ‘And Korihor did go about from house to house, **a** begging food...’

Bản in 1964: ‘And Korihor did go about from house to house, begging food...’ (bỏ chữ ‘a’)

Bản dịch VN: ‘Và Cô Ri Ho phải đi hành khất từng nhà một để xin ăn.’

An Ma 31:9

Bản in 1830: ‘But they had **fell** into great errors...’

Bản in 1964: ‘But they had **fallen** into great errors...’

Bản dịch VN: ‘Nhưng họ đã rơi vào những lỗi lầm lớn lao...’

An Ma 32:21

Bản in 1830: ‘...ye hope for things which **is** not seen, which are true.’

Bản in 1964: ‘...ye hope for things which **are** not seen, which are true.’

Bản dịch VN: ‘...các người hy vọng những gì không trông thấy được nhưng có thật.’

An Ma 41:1

Bản in 1830: ‘...some have **arrested** the Scriptures...’

Bản in 1964: ‘...some have **wrested** the Scriptures...’

Bản dịch VN: ‘...có một số người đã làm sai lạc ý nghĩa của thánh thư...’

An Ma 43:7

Bản in 1830: ‘Now this he **done** that he might preserve their hatred...’

Bản in 1964: ‘Now this he **did** that he might preserve their hatred...’

Bản dịch VN: ‘Này, sở dĩ hấn làm như vậy là vì hấn muốn duy trì lòng thù hận...’

An Ma 43:8

Bản in 1830: ‘...this he **done** that he might usurp great power over them...’

Bản in 1964: ‘...this he **did** that he might usurp great power over them...’

Bản dịch VN: ‘...và hấn làm như vậy là để hấn có thể chiếm đoạt quyền hành lớn lao đối với dân này...’

An Ma 43:25

Bản in 1830: ‘...took the **remainder** part of his army and marched...’

Bản in 1964: ‘...took the **remaining** part of his army and marched...’

Bản Việt Nam: ‘...dẫn số quân còn lại tiến...’

An Ma 44:8

Bản in 1830: ‘...Behold, here **is** our weapons of war...’

Bản in 1964: ‘...Behold, here **are** our weapons of war...’

Bản dịch VN: ‘...Kìa, đây là khí giới chiến tranh của bọn ta...’

An Ma 44:11

Bản in 1830: ‘Now i cannot **retain** the words which i have spoken...’

Bản in 1964: ‘Now i cannot **recall** the words which i have spoken...’

Bản in VN: ‘Này, ta không thể lấy lại lời ta đã nói...’

An Ma 44:24

Bản in 1830: ‘And thus ended the record of An Ma, which was **wrote** upon the plates of Nephi.’

Bản in 1964: ‘And thus ended the record of An Ma, which was **written** upon the plates of Nephi.’

Bản dịch VN: ‘Và như vậy đã chấm dứt biên sử của An Ma đã được ghi chép trên các bảng khắc của dân Nê Phi.’

An Ma 46:40

Bản in 1830 viết: ‘...the cause of diseases **which was subsequent to man**, by the nature of the climate.’
Bản in 1964 viết: ‘the cause of diseases, **to which men were subject**, by the nature of the climate-’
Bản dịch Việt Nam: ‘...căn nguyên của các bệnh mà dân trong xứ có thể mắc phải vì tính chất của khí hậu-’

An Ma 47:2

Bản in 1830: ‘...they were **exceeding afraid**, yea, they feared to displease the king...’
Bản in 1964: ‘...they were **exceedingly afraid**, yea, they feared to displease the king...’
Bản dịch VN: ‘...họ rất đổi sợ hãi; phải, họ sợ làm phật lòng vua...’

An Ma 48:7

Bản in 1830: ‘...Moroni, on the other hand, had been **a** preparing the minds...’
Bản in 1964: ‘...Moroni, on the other hand, had been preparing the minds...’ (bỏ chữ ‘a’)
Bản dịch VN: ‘...thì đổi lại, Mô rô Ni đã chuẩn bị tinh thần...’

An Ma 48:17

Bản in 1830: ‘...the Devil would never have **no** power over the hearts of the children of men.’
Bản in 1964: ‘...the Devil would never have power over the hearts of the children of men.’ (bỏ chữ ‘no’)
Bản dịch VN: ‘...quỷ dữ sẽ chẳng có quyền năng gì đối với trái tim con cái loài người.’

An Ma 48:25

Bản in 1830: ‘...for the promise of the Lord **were**, if they should...’
Bản in 1964: ‘...for the promise of the Lord **was**, if they should...’
Bản dịch VN: ‘...vì lời hứa của Chúa là, nếu tuân giữ...’

An Ma 49:23

Bản in 1830: ‘...there was not a single soul of the Nephites which **were** slain.’
Bản in 1964: ‘...there was not a single soul of the Nephites which **was** slain.’
Bản dịch VN: ‘...quân Nê Phi chẳng có một ai bị thiệt mạng cả.’

An Ma 50:30

Bản in 1830: ‘And behold, they would have carried this plan into **an** effect...’
Bản in 1964: ‘And behold, they would have carried this plan into an effect...’ (bỏ chữ ‘an’)
Bản dịch VN: ‘Và kia, lẽ ra chúng đã thực hiện được kế hoạch này...’

An Ma 51:12

Bản in 1830: ‘...they had **began** to settle the affairs...’
Bản in 1964: ‘...they had **begun** to settle the affairs...’
Bản dịch VN: ‘...dân chúng đã bắt đầu giải quyết các vấn đề tranh chấp...’

An Ma 52:15

Bản in 1830: ‘...had **began** his march towards the land...’
Bản in 1964: ‘...had **begun** his march towards the land...’
Bản dịch VN: ‘...đã bắt đầu tiến quân về xứ...’

An Ma 52:26

Bản in 1830: ‘And thus Moroni had obtained **a** possession of the city Mulek...’
Bản in 1964: ‘And thus Moroni had obtained possession of the city Mulek...’ (bỏ chữ ‘a’)
Bản dịch VN: ‘Và như vậy là Mô rô Ni đã chiếm được thành phố Mơ Lê...’

An Ma 53:5

Bản in 1830: ‘...it **were** easy to guard them...’
Bản in 1964: ‘...it **was** easy to guard them...’
Bản dịch VN: ‘...kiểm soát chúng dễ dàng hơn...’

An Ma 54:5

Bản in 1830: ‘...i have **wrote** unto you somewhat concerning this war...’

Bản in 1964: ‘...i have **wretten** unto you somewhat concerning this war...’

Bản dịch VN: ‘...ta viết cho người một vài điều có liên quan đến trận chiến...’

An Ma 55:7

Bản hiện nay viết: ‘Now the Nephites were guarded in the city of Gid; therefore Moroni **appointed Laman and caused that a small number of men should** go with him.’

Bản in 1830 viết: ‘Now the Nephites were guarded in the city of Gid; therefore Moroni **caused that Laman and a small number of men which was appointed to** go with him.’

Bản dịch Việt Nam: ‘Lúc bấy giờ, những người Nê-phi bị giam giữ trong thành phố Ghi Đơ, nên Mô Rô Ni phái La Man và một toán quân nhỏ đi theo ông ta.’

An Ma 55:8

Bản in 1830: ‘...and behold, we have **took** of their wine...’

Bản in 1964: ‘...and behold, we have **taken** of their wine...’

Bản dịch VN: ‘...kia, chúng tôi có lấy được rượu của chúng...’

An Ma 55:20

Bản in 1830: ‘...and had **gave** them power to gain possession...’

Bản in 1964: ‘...and had **given** them power to gain possession...’

Bản dịch VN: ‘...và ông đã đem lại cho họ sức mạnh để họ chiếm được...’

An Ma 56:5

Bản in 1830: ‘Therefore it **supposeth** me that i tell you...’

Bản in 1964: ‘Therefore it **sufficeth** me that i tell you...’

Bản dịch VN: ‘Vậy nên, tôi chỉ cần cho anh biết...’

An Ma 56:10

Bản in 1830: ‘...for behold, his army had been reduced by the Lamanites because **of the numerority of** their forces **having** slain a vast number of our men...’

Bản in 1964: ‘...for behold, his army had been reduced by the Lamanites because their forces **had** slain a vast number of our men...’

Bản Việt Nam: ‘...vì kia, quân đội của ông ta đã bị quân La Man làm giảm sút, vì lực lượng của chúng đã giết chết một số lớn quân ta...’

An Ma 56:30

Bản in 1830: ‘...we were desirous to bring a stratagem into **an** effect upon them...’

Bản in 1964: ‘...we were desirous to bring a stratagem into effect upon them...’ (bỏ chữ ‘an’)

Bản dịch VN: ‘...chúng tôi muốn thực hiện một chiến lược đánh lừa chúng...’

An Ma 57:31

Bản in 1830: ‘...the armies of the Lamanites are **a** marching towards the city...’

Bản in 1964: ‘...the armies of the Lamanites are marching towards the city...’ (bỏ chữ ‘a’)

Bản dịch VN: ‘...quân La Man đang tiến về thành phố...’

An Ma 58:3

Bản in 1830: ‘...to the maintaining those parts of the land, of the which we had **retained** of our possessions...’

Bản in 1964: ‘...to the maintaining those parts of the land, of the which we had **regained** of our possessions...’

Bản dịch VN: ‘...để giữ những phần đất mà chúng tôi đã tái chiếm được...’

An Ma 58:24

Bản in 1830: ‘...they were **exceeding fraid**, lest there were a plan laid...’

Bản in 1964: ‘...they were **exceedingly afraid**, lest there were a plan laid...’

Bản dịch VN: ‘...chúng sợ hãi vô cùng, e rằng một mưu kế đã được sắp đặt...’

An Ma 60:24

Bản in 1830: ‘...that he may support those parts of our country which he hath **retained**...’

Bản in 1964: ‘...that he may support those parts of our country which he hath **regained**...’

Bản dịch VN: ‘...để cho anh ta có thể bảo vệ phần đất của xứ sở chúng ta mà anh ta đã tái chiếm được...’

An Ma 62:16

Bản in 1830: ‘...after they had **took** them, they caused them to enter into a covenant...’

Bản in 1964: ‘...after they had **taken** them, they caused them to enter into a covenant...’

Bản dịch VN: ‘...sau khi bắt được chúng, họ buộc chúng phải giao ước...’

An Ma 62:30

Bản in 1830: ‘...and having **retained** many of the Nephites which had been taken...’

Bản in 1964: ‘...and having **ragained** many of the Nephites which had been taken...’

Bản dịch VN: ‘...và sau khi đã giải thoát nhiều dân Nê Phi bị chúng bắt...’

An Ma 62:31

Bản in 1830: ‘...the Lamanites saw that Moroni was **a** coming against them...’

Bản in 1964: ‘...the Lamanites saw that Moroni was coming against them...’ (bỏ chữ ‘a’)

Bản dịch VN: ‘...quân La Man thấy Mô Rô Ni tiến đáng chúng...’

An Ma 63:8

Bản in 1830: ‘...they were drowned **up** in the depths of the sea.’

Bản in 1964: ‘...they were drowned **in** the depths of the sea.’

Bản dịch VN: ‘...họ đã bị chìm xuống biển sâu.’

Hê La Man 3:31

Bản in 1830: ‘And in this year there **were** continual rejoicing...’

Bản in 1964: ‘And in this year there **was** continual rejoicing...’

Bản dịch VN: ‘Và trong năm này, đã có sự vui vẻ liên tục...’

Hê La Man 4:3

Bản in 1830: ‘...the Lamanites were **exceeding fraid**...’

Bản in 1964: ‘...the Lamanites were **exceedingly afraid**...’

Bản dịch VN: ‘...dân La Ma quá sợ hãi...’

Lê La Man 4:16

Bản in 1830: ‘...even until they had **retained** the one half of their property...’

Bản in 1964: ‘...even until they had **regained** the one half of their property...’

Bản dịch VN: ‘...cho đến khi họ chiếm lại được phân nửa tài sản...’

Hê La Man 6:8

Bản in 1830: ‘...free intercourse one with another, **for** to buy and to sell...’

Bản in 1964: ‘...free intercourse one with another, to buy and to sell...’ (bỏ chữ ‘for’)

Bản dịch VN: ‘...được giao dịch tự do với nhau trong việc mua bán...’

Hê La Man 11:24

Bản in 1830: ‘...which had some years before gone over unto the Lamanites, and **took** upon themselves the name of Lamanites...’

Bản in 1964: ‘...which had some years before gone over unto the Lamanites, and **taken** upon themselves the name of Lamanites...’

Bản dịch VN: ‘...Những người này lúc trước đã theo về với dân La Man, và đã lấy tên là dân La Man...’

Hê La Man 13:24

Bản in 1830: ‘...wo unto this people, because of this time which has **arriven**...’

Bản in 1964: ‘...wo unto this people, because of this time which has **arrived**...’

Bản dịch VN: ‘...khốn thay dân này, vì đã đến lúc...’

Hê La Man 16:12

Bản in 1830: ‘And there **were** but little alteration in the affairs...’

Bản in 1964: ‘And there **was** but little alteration in the affairs...’

Bản dịch VN: ‘Và chỉ có một chút thay đổi trong các vấn đề...’

Hê La Man 16:21

Bản in 1830: ‘...we depend upon them **for** to teach us the word...’

Bản in 1964: ‘...we depend upon them to teach us the word...’ (bỏ chữ ‘for’)

Bản dịch VN: ‘...chúng ta phải trông cậy họ giảng đạo cho chúng ta...’

Hê La Man 4:23

Bản in 1830: ‘...the church had **began** to dwindle...’

Bản in 1964: ‘...the church had **begun** to dwindle...’

Bản dịch VN: ‘...nên giáo hội đã bắt đầu suy yếu...’

3 Nê Phi 3:5

Bản in 1830: ‘Therefore i have **wrote** this epistle...’

Bản in 1964: ‘Therefore i have **written** this epistle...’

Bản dịch VN: ‘Vậy nên ta mới viết thư này...’

3 Nê Phi 4:2

Bản in 1830: ‘But behold there **was** no wild beasts...’

Bản in 1964: ‘But behold there **were** no wild beasts...’

Bản dịch VN: ‘Nhưng kia, không có dã thú...’

3 Nê Phi 4:4

Bản in 1830: ‘...therefore there **were** no chance for the robbers to plunder...’

Bản in 1964: ‘Therefore, there **was** no chance for the robbers to plunder...’

Bản dịch VN: ‘Vậy nên, quân cướp không có cơ hội để cướp bóc...’

3 Nê Phi 5:6

Bản in 1830: ‘...in the which there **were** so much wickedness...’

Bản in 1964: ‘...in the which there **was** so much wickedness...’

Bản dịch VN: ‘...nó là nguyên nhân đã gây ra biết bao điều tà ác...’

3 Nê Phi 26:11

Bản in 1830: ‘Behold i **were** about to write them...’

Bản in 1964: ‘Behold i **was** about to write them...’

Bản dịch VN: ‘Này, tôi sắp sửa viết những điều...’

3 Nê Phi 10:16-17

Bản in 1830: ‘...because they testified **particular** concerning us, **which is** the remnant of their seed... And **those** things which **testifies** of us, are they not written...’

Bản in 1964: ‘...because they testified **particularly** concerning us, **who are** the remnant of their seed... And **these** things which **testify** of us, are they not written...’

Bản in VN: ‘...vì họ đã đặc biệt làm chứng về chúng ta là con cháu còn sót lại của dòng dõi họ... Và những điều làm chứng về chúng ta đây chẳng phải đã được ghi chép...’

3 Nê Phi 18:6

Bản in 1830: ‘...even as i have broken bread, and blessed it, and **gave** it unto you.’

Bản in 1964: ‘...even as i have broken bread, and blessed it, and **given** it unto you.’

Bản dịch VN: ‘...như thế cách ta đã làm trong việc bẻ bánh, ban phước lành bánh, và phân phát trong số các người.’

3 Nê-Phi 22:4

Bản in 1830: ‘...for thou shalt forget the shame of thy youth, and shalt not remember the reproach of they widowhood any more.’

Bản in 1964: ‘...for thou shalt forget the shame of thy youth, **and shalt not remember the reproach of thy youth**, and shalt not remember the reproach of they widowhood any more.’ (thêm 9 chữ)

Bản in Việt Nam: ‘...vì người sẽ quên đi điều sỉ nhục lúc còn thơ ấu, sẽ không còn nhớ điều ô nhục lúc thanh xuân, và sẽ không còn nhớ lại điều tủi nhục thời góa bụa nữa.’

3 Nê Phi 26:8

Bản in 1830: ‘...and i have **wrote** them to the intent...’

Bản in 1964: ‘...and i have **written** them to the intent...’

Bản dịch VN: ‘...và tôi ghi chép với ý định...’

4 Nê Phi câu 16

Bản in 1830: ‘...nor murders, nor **no** manner of lasciviousness...’

Bản in 1964: ‘...nor murders, nor **any** manner of lasciviousness...’

Bản dịch VN: ‘...hay sát nhân, dâm dăng nào xảy ra...’

4 Nê Phi câu 17

Bản in 1830: ‘...neither were there Lamanites, nor **no** manner of ltes...’

Bản in 1964: ‘...neither were there Lamanites, nor **any** manner of -ites...’

Bản dịch VN: ‘...chẳng có người nào gọi là dân La Man nữa, và cũng không có một sắc dân nào riêng biệt...’

Mặc Môn 1:12

Bản in 1830: ‘...there **were** no blood shed.’

Bản in 1964: ‘...there **was** no blood shed.’

Bản dịch VN: ‘...không có sự đổ máu nào xảy ra.’

Mặc Môn 1:16

Bản in 1830: ‘...and i **were** forbidden that i should preach unto them...’

Bản in 1964: ‘...and i **was** forbidden that i should preach unto them...’

Bản dịch VN: ‘và bị cấm không được thuyết giáo cho họ...’

Mặc Môn 6:7

Bản in 1830: ‘...the Lamanites **a** marching towards them...’

Bản in 1964: ‘...the Lamanites marching towards them...’ (bỏ chữ ‘a’)

Bản dịch VN: ‘...những đạo quân La Man tiến về phía mình...’

Mặc Môn 9:34:

Bản in 1830: ‘...and also that none other people knoweth our language; **and because that none other people knoweth our language**, therefore he hath prepared means for the interpretation thereof.’

Bản in 1964: ‘...and also that none other people knoweth our language; therefore he hath prepared means for the interpretation thereof.’ (bỏ 9 chữ)

Bản in VN: ‘...chẳng có một dân tộc nào khác biết được ngôn ngữ của chúng tôi. Vậy nên, Ngài đã chuẩn bị phương tiện cho việc phiên dịch.’

Ê The 2:11

Bản in 1830: ‘...and not continue in your iniquities until the fulness **be** come...’

Bản in 1964: ‘...and not continue in your iniquities until the fulness come...’ (bỏ chữ ‘be’)

Bản dịch VN: ‘...và không còn tiếp tục sống trong sự bất chính cho đến ngày viên mãn...’

Ê The 4:1

Bản in 1830: ‘...for this cause did king **Benjamin** keep them...’

Bản in 1964: ‘...for this cause did king **Mosiah** keep them...’

Bản dịch VN: ‘...Vậy nên, vua Mosiah phải giữ kín những điều này,...’

Ê The 9:2

Bản in 1830: ‘...his sons and to his daughters, **which were not, or which** did not seek his destruction.’

Bản in 1964: ‘...his sons and to his daughters **who** did not seek his destruction.’

Bản Viện Nam: ‘...những người con trai và con gái không tìm cách hủy diệt cha mình.’

Ê Thê 10:23

Bản in 1830: ‘...they did cast up mighty heaps of earth **for** to get ore, of gold...’

Bản in 1964: ‘...they did cast up mighty heaps of earth to get ore, of gold...’ (bỏ chữ ‘for’)

Bản dịch VN: ‘...họ đã đào lên nhiều đống đất để tìm các thứ quặng vàng...’

Ê The 13:31

Bản in 1830: ‘...the people upon **all** the face of the land were a shedding blood, and there was none to **constrain** them.’

Bản in 1964: ‘...the people upon the face of the land were a shedding blood, and there was none to **restrain** them.’

Bản dịch VN: ‘...tất cả dân chúng khắp xứ đều gây cảnh đổ máu mà không một ai ngăn cản được.’

Đôi lúc bản chính in năm 1830 đã sai rồi, và giáo hội định sửa lại cho đúng, nhưng thật sự còn làm cho sai thêm. Chẳng hạn như 2 Nê Phi 12:8-9 là hai câu trích ra từ Kinh Thánh Cựu Ước Ê Sai 2:8-9

Bản Mạc Môn in 1830:

*‘...their land **also is** full of idols; they worship the work of their own hands,--that which their own fingers have made: and the mean man boweth down, and the great man humbleth himself not: therefore forgive him not.’*

Bản Mạc Môn hiện nay:

*‘Their land **is also** full of idols; they worship the work of their own hands, that which their own fingers have make. And the mean man boweth **not** down, and the great man humbleth himself not, therefore, forgive him not.’ (đổi vị trí của 2 chữ ‘is’ và ‘also’, và thêm chữ ‘not’)*

Bản Mạc Môn chữ Việt:

‘Xứ của họ tràn đầy hình tượng; họ thờ lạy những thủ công do tay mình làm ra. Và kẻ hèn không chịu cúi đầu, người sang chẳng chịu hạ mình; vì thế, xin Ngài đừng tha họ.’

Ê Sai 2:8-9 bản King James:

‘Their land also is full of idols; they worship the work of their own hands, that which their own fingers have made: And the mean man boweth down, and the great man humbleth himself: therefore forgive them not.’

Ê Sai 2:8-9 bản chữ Việt:

‘Xứ nó chan chứa những hình tượng, họ thờ lạy đồ tay mình làm ra, đồ ngón tay mình tạo nên. Kẻ hèn sẽ bị khuất, người sang sẽ bị hạ mình; vậy Chúa đừng tha họ!’

Lỗi lầm thứ nhất là:

Bản in 1830 có thêm chữ ‘chẳng’ (not) ở câu ‘*chẳng chịu hạ mình*’.

Lỗi lầm thứ nhì là:

Giáo hội thêm vào một chữ ‘không’ (not) ở câu ‘*không chịu cúi đầu*’.

Sự thêm vào của hai chữ ‘chẳng’ (not) và ‘không’ (not) này đã hoàn toàn làm sai ý nghĩa của câu này.

Hai câu Kinh Thánh Ê Sai là kết tội những người thờ hình tượng, còn hai câu trong 2 Nê Phi thì lại khuyến khích thờ hình tượng.

Những câu vô lý trong Sách Mác Môn:

Nếu chúng ta đọc trong bản Việt ngữ thì chúng ta sẽ không thấy những sự vô lý này, cho nên tôi sẽ trích cả Việt ngữ và Anh ngữ.

Dùng quần áo để đâm vào người (vật mềm):

Hê La Man 9:6 bản dịch Việt ngữ viết:

‘Này, ngay khi vị phán quan bị ám sát, -ông ta bị em của mình cải trang vào đâm chết rồi chạy trốn...’

Trong bản chữ Anh ngữ thì chép rằng:

‘Now, immediately when the judge had been murdered-he being stabbed by his brother by a garb of secrecy, and he fled...’

Câu này có nghĩa là ông ta bị em của mình đâm bằng một cái áo (hoặc cái quần).

Dùng thân thể để che chở gươm giáo:

An Ma 43:38 bản dịch Việt ngữ viết:

‘...bởi những đường gươm của chúng và bị mất máu, vì nhờ có bọc giáo che chở những phần trọng yếu của cơ thể, nghĩa là những phần quan trọng của cơ thể đã được các áo giáp, các mộc che tay, và các mũ đội đầu che chở khỏi những đường gươm của quân La Man.’

Trong bản Anh ngữ thì chép rằng:

*'...by their swords and the loss of blood, they **being shielded from the more vital parts of the body, or the more vital parts of the body being shielded from the strokes of the Lamanites.***'

Câu này có nghĩa là họ dùng những phần quan trọng của cơ thể mình để che chở mình.

Pháp ngữ được dùng vào thế kỷ thứ 5 trước Chúa giáng sinh:

Trong phần cuối của sách Gia Cốp 7:27 dịch rằng:

'...những lời của tôi sẽ được nhiều anh em tôi đọc tới, Vĩnh biệt các anh em.'

Trong bản chính Anh ngữ viết rằng:

*'...hoping that many of my brethren may read my words. Brethren **adieu.***'

Chữ 'adieu' có nghĩa là 'vĩnh biệt' trong Pháp ngữ. Một điều trở ngại là Pháp ngữ chỉ có vào khoảng 700 năm sau Chúa giáng sinh mà thôi. Nhưng chữ 'adieu' trong Gia Cốp 7:27 được chép vào thế kỷ thứ 5 trước Chúa giáng sinh.

Sử dụng tay và hơi thở sau khi đầu rời thân thể:

Trong sách Ê Thê 15:31 chép:

*'Và chuyện rằng, sau khi hán **đã chặt đứt đầu** của Si Giơ, thì Si Giơ còn **chống tay lên** rời ngã xuống; rồi sau khi **cố gắng thở** lần chót, Si Giơ đã chút linh hồn.'*

Sau khi một người đã bị chặt đứt đầu rời, còn có thể dùng tay để chống người lên được sao? Và còn có thể cố gắng chút hơi thở cuối cùng được sao?

Tất cả bộ phận tay chân đều do sự điều khiển của đầu, và nếu đầu đã bị đứt khỏi mình rời, thì làm sao tay có thể biết mà chống người lên được? Hơn nữa, con người thở bằng lỗ miệng hoặc lỗ mũi, và nếu lỗ miệng, lỗ mũi và lỗ tai nằm đằng kia, thì ông Si Giơ cố gắng thở bằng lỗ gì? Chẳng lẽ ông ta cố gắng thở bằng lỗ ở nơi kính đáo?

Chúa bảo khoét lỗ ở dưới đáy thuyền để có hơi thở:

Trong Ê Thê 2:18-20 chép rằng:

'Và chuyện rằng, anh của Gia Rết kêu cầu Chúa mà rằng: Hỡi Chúa, con đã hoàn thành công việc Ngài phán bảo. Con đã đóng xong những chiếc thuyền đúng như lời chỉ dẫn của Ngài. Và kia, thưa Chúa, trong thuyền không có ánh sáng, vậy chúng con biết làm sao mà điều khiển? và hơn nữa chúng con sẽ chết ngộp vì trong thuyền không có không khí để thở, nếu trong thuyền không có không khí; vậy nên chúng con sẽ phải chết. Và

Chúa bảo anh của Gia Rết rằng: Kia, người hãy khoét một cái lỗ ở trên mũi thuyền và ở dưới đáy thuyền; và khi nào thiếu không khí thở người hãy mở cái lỗ đó ra để cho không khí lọt vào, và nếu nước tràn vào các người thì kia, người hãy đóng cái lỗ đó lại để khỏi bị chết vì nước ngập.

Đây thật có sự khác biệt giữa Đức Chúa Trời của Mặc Môn và Đức Chúa Trời của Thánh Kinh.

Những điều trái lại với Khảo cổ học:

Sứ đồ Orson Pratt nói, ‘Thế hệ này có hơn một ngàn lần bằng chứng để chứng minh và thiết lập đời đời về sự thật thiêng liêng của Sách Mặc Môn hơn là Thánh Kinh.’ (Sứ đồ Orson Pratt, Divine Authenticity of the Book of Mormon, p.64; Ông cũng nói tương tự như vậy trong Journal of Discourses, Vol. 7, p.36, ngày 2, tháng 1, năm 1859).

(This generation has more than one thousand times the amount of evidence to demonstrate and forever establish the divine authenticity of the Book of Mormon than they have in favor of the Bible.)

Theo sách Mặc Môn thì có kể lại hai nền văn minh vĩ đại ở Mỹ Châu, nhóm đầu tiên là dân Gia Rết (sách Ê Thê) vào thời kỳ Chúa làm lộn xộn ngôn ngữ ở Tháp Ba Bên. Nhóm người thứ hai là xuất phát từ Giê Ru Sa Lem vào 600 năm trước Chúa giáng sinh, và sau phân chia ra thành hai dân tộc có tên là Nê Phi và La Man. Và vào năm 385 sau Chúa giáng sinh thì có một cuộc chiến vĩ đại giữa dân Nê Phi và dân La Man ở cạnh đồi Cơ Mô Ra (Hill Cumorah) hiện giờ là Tiểu Ban New York. Và trong trận chiến này dân La Man đã tiêu diệt hết hàng trăm ngàn người Nê Phi (sách Mặc Môn 6:9-15). Và dân La Man chính là tổ tiên của dân Da Đỏ Mỹ Châu (American indian) ngày nay.

Những người Mặc Môn thường đưa ra sự tàn tích của Mayan ở Mexico và Guatemala để chứng minh rằng đã một lần có một dân tộc lớn sống ở tại đây. Nhưng theo khảo cổ thì chúng ta biết rằng những người Maya này có tôn giáo riêng (pagan religion) của họ và không liên hệ gì với những người trong sách Mặc Môn nói đến.

Nếu những điều trong sách Mặc Môn thật đã xảy ra như đã chép, thì chắc các nhà khảo cổ học sẽ tìm ra những bằng chứng về mấy dân tộc này chứ, và đặc biệt là những bộ xương người và vũ khí mà họ dùng để chiến đấu nhau ở tại New York. Nhưng không, sách Mặc Môn hoàn toàn không giống với Thánh Kinh, chúng ta có không biết bao nhiêu là bằng chứng mà các nhà khảo cổ học đã tìm được có dính liểu với Kinh Thánh, còn sách Mặc Môn thì hoàn toàn không thấy trong môn khảo cổ học.

Một điều mà chúng ta thấy rõ là ở phía sau của Thánh Kinh có những bản đồ chỉ về chi tiết tên và địa điểm của những nơi mà Kinh Thánh có nói đến. Nhưng ngược lại nếu chúng ta xem bất cứ sách Mặc Môn nào, thì chúng ta sẽ không tìm được một bản đồ nào cả, ở phía trước hoặc phía sau của sách. Tại sao vậy? Vì những tên địa điểm trong sách Mặc Môn đều là bịa đặt, không có trên mặt đất và trong lịch sử. Chẳng hạn như 26 lần, Sách Mặc Môn nói đến xứ gọi là ‘Phong Phú’ (4 lần trong 1Nê Phi; 16 lần trong An Ma; 3 lần trong Hê La Man; và 3 lần trong 3Nê Phi). Và có 103 lần nói về xứ ‘Gia Ra Hem La’ (7 lần trong Ôm Ni; 21 lần trong Mô Si A; 53 lần trong An Ma; 12 lần trong Hê La Man; 7 lần trong 3Nê Phi; 1 lần trong 4Nê Phi; 1 lần trong Sách Mặc Môn; 1 lần trong Ê Thê). Xứ ‘Phong Phú’, xứ ‘Gia Ra Hem La’ và những địa danh khác nữa trong sách Mặc Môn mà các nhà khảo cổ học không biết chỗ nào cả.

Nhà khảo cổ học người Mặc Môn Dee F. Green viết rằng, ‘Chuyện hoang đường thứ nhất mà chúng ta cần phải dẹp bỏ là sự tồn tại về khảo cổ học của Sách Mặc Môn... Khảo cổ học về Thánh Kinh thì có thể nghiên cứu được vì chúng ta biết thành Giêrusalem và thành Jêricô ở đâu, nhưng chúng ta không biết xứ Gia Ra Hem La và xứ Phong Phú (hoặc bất cứ địa điểm nào khác) ở đâu cả.’

(The first myth we need to eliminate is that the Book of Mormon archaeology exists... Biblical archaeology can be studied because we do know where Jerusalem and Jericho were and are, but we do not know where Zarahemla and Bountiful (nor any other location for that matter) were or are’ (Dialogue: A Journal of Mormon Thought, Summer 1969, pp.77-78).

Ông Thomas Stuart Ferguson là người được các môn đồ Mặc Môn cho là nhà biện chứng đức tin lừng danh về Sách Mặc Môn, ông đã bỏ ra 25 năm để chứng minh Sách Mặc Môn qua khảo cổ học. Một trong những quyển sách của ông ‘One Fold And One Shepherd’ trang 263. Ông nói rằng, ‘The important thing now is to continue the digging at an accelerated pace in order to find more inscriptions dating to Book-of-Mormon times. Eventually we should find decipherable inscriptions...referring to some unique person, place or event in the Book of Mormon.’

Nhưng sau khi chi thảo thư Egyptian Papyri (được gọi là Sách Áp Ra Ham) của Giô Sép Xi Mích được khám phá, thì ông mất đi đức tin vào Sách Mặc Môn, Giô Sép Xi Mích, và giáo hội Mặc Môn. Ông đã được huấn luyện về luật học, và dùng nó để cân những bằng chứng được đưa ra. Vào ngày 2, tháng 12, năm 1970 ông kết luận rằng, Giô Sép Xi Mích không phải là một tiên tri và đạo Mặc Môn không thật, 25 năm công sức của ông trở thành vô ích.

Từ năm 1948 đến 1961, Khoa Khảo Cổ Học của trường Đại Học Brigham Young gửi năm nhà khảo cổ học để thám hiểm tại Trung Mỹ (Middle America), nhưng không tìm được một bằng chứng nào về người Nê Phi mà đã đề cập đến trong Sách Mặc Môn.

Nhà nhân loại học của Mặc Môn cũng công nhận điều này:

‘The statement that the Book of Mormon has already been proved by archaeology is misleading. The truth of the matter is that we are only now beginning to see even the outlines

of the archaeological time-periods which could compare with those of the Book of Mormon. How, then can the matter have been settled once and for all? That such an idea could exist indicates the ignorance of many of our people with regard to what is going on in the historical and anthropological sciences.’ (Christensen, U.A.S. Newsletter, No.64, Tháng 1, ngày 30, 1960, p.3).

Và ông ta cũng nói tiếp:

‘With the exception of Latter-day Saint archaeologists, members of the archaeological profession do not, and never have, espoused the Book of Mormon in any sense of which I am aware. Non-Mormon archaeologists do not allow the Book of Mormon any place whatever in their reconstruction of the early history of the New World’.

Vì đôi lúc có một số giáo sĩ Mặc Môn nói rằng các nhà khoa học dùng sách Mặc Môn trong việc tra cứu khảo cổ, cho nên chủng viện Smithsonian institution ở Washington, D.C. gọi là National Museum of Natural History (tạm dịch là, Nhà Bảo Tàng Quốc Gia về Lịch Sử Thiên Nhiên) là bảo tàng viện lớn nhất thế giới (Chủng Viện này gồm có 16 bảo tàng viện, Vườn Bách Thú Quốc Gia, và nhiều chung tâm nghiên cứu nổi tiếng khác) đưa ra một lá thư về sách Mặc Môn như sau:

‘Sách Mặc Môn là một tài liệu về tôn giáo và không phải sách chỉ dẫn khoa học. Chủng viện Smithsonian institution không bao giờ dùng nó trong việc nghiên cứu khảo cổ và bất cứ tin tức nào trái lại mà ông nhận được là điều sai lầm...

‘Bởi vì Smithsonian quan tâm đến sự lạm dụng danh hiệu nó để phổ biến tin tức không đúng là trái với pháp luật, chúng tôi cảm kích sự giúp đỡ của ông/bà trong việc cung cấp cho chúng tôi những tên của bất cứ cá nhân nào đã lạm dụng danh hiệu của Smithsonian.’

Ông Frank H. H. Roberts, Jr. của Chủng viện Smithsonian cũng nói thêm rằng, ‘Không có một bằng chứng nào về sự di trú từ Do Thái đến Mỹ, và cũng vậy không có bằng chứng nào mà những người Mỹ Da Đỏ (indians) biết về Cơ Đốc giáo và Thánh Kinh trước thời kỳ Columbia.’

(There is no evidence whatever of any migration from Israel to America, and likewise no evidence that pre-Columbian Indians had any knowledge of Christianity or the Bible.) (Trong lá thư gửi cho ông Marvin Cowan, ngày 24, tháng 1, năm 1963).

Và kể National Geographic Society ở Washington, D.C. (tạm dịch, Địa Lý Xã Hội Quốc Gia) cũng không dùng sách Mặc Môn trong việc định vị trí của những địa điểm:

‘The Society [Chúng tôi] không bao giờ sử dụng sách Mặc Môn để định vị trí địa điểm trong việc khảo cổ, và chúng tôi không tin rằng những tên địa danh trong sách Mặc Môn có thể tìm được về phương diện địa lý qua bằng chứng của khảo cổ học. Theo sự biết của chúng tôi không có một bằng chứng khảo cổ nào để chứng minh lịch sử của những người sống ban đầu ở phía Tây Bán Cầu (Western Hemisphere) (có nghĩa là Bắc Mỹ và Nam Mỹ) như đã nói trong sách Mặc Môn.’



Information from the
National Museum of Natural History
SMITHSONIAN INSTITUTION WASHINGTON, D.C. 20560

Your recent inquiry concerning the Smithsonian Institution's alleged use of the Book of Mormon as a scientific guide has been received in the Smithsonian's Department of Anthropology.

The Book of Mormon is a religious document and not a scientific guide. The Smithsonian Institution has never used it in archeological research and any information that you have received to the contrary is incorrect. Accurate information about the Smithsonian's position is contained in the enclosed "Statement Regarding the Book of Mormon," which was prepared to respond to the numerous inquiries that the Smithsonian receives on this topic.

Because the Smithsonian regards the unauthorized use of its name to disseminate inaccurate information as unlawful, we would appreciate your assistance in providing us with the names of any individuals who are misusing the Smithsonian's name. Please address any correspondence to:

Anthropology Outreach Office
Department of Anthropology
National Museum of Natural History MRC 112
Smithsonian Institution
Washington, DC 20560

PREPARED BY
THE DEPARTMENT OF ANTHROPOLOGY
SMITHSONIAN INSTITUTION
1996

National Geographic Society

WASHINGTON, D.C. 20036

January 11, 1990

Dear Mr. Larson:

Thank you for writing to the National Geographic Society.

The Society has never used the Book of Mormon to locate archaeological sites, and we do not believe that any of the places named in the Book of Mormon can be placed geographically by the evidence of archaeology. So far as we know there is no archaeological evidence to verify the history of early peoples of the Western Hemisphere as presented in the Book of Mormon.

I hope you will find this information useful.

Yours truly,

Pamela Tucci
Research Correspondence

Chính nhà khảo cổ học người Mắc Môn Ross T. Christensen cũng công nhận rằng, tiếng ‘Ai Cập cải cách’ (reformed Egyptian) là một ‘hình thái chữ viết mà chưa nhận biết trong môn khảo cổ học...’

(form of writing which we have not yet identified in the archaeological material available to us’ (Book of Mormon institute, Tháng 5, 1959, BYU, 1964 ed., p.10)

Trong lá thư của giáo sư về Ai Cập học ở trường Đại học Chicago gửi cho ông Marvin Cowan, ngày 16, tháng 3, năm 1966 viết rằng, ‘Đôi lúc có những luận điệu về hình chữ đã tìm được ở Mỹ... Không một trường hợp nào nhà chuyên nghiệp về Ai Cập học có thể nhận diện được những chữ này là chữ viết tượng hình Ai Cập (Egyptian hieroglyphs). Theo quan điểm của chúng tôi thì không có chữ gọi là ‘Ai Cập cải cách’ (reformed Egyptian).’

‘From time to time there are allegations that picture writing has been found in America... in no case has a professional Egyptologist been able to recognize these characters as Egyptian hieroglyphs. From our standpoint there is no such language as ‘reformed Egyptian’.’

Giáo sư Richard A. Parker về khoa Ai Cập học ở trường Đại học Brown nói rằng, ‘Tôi không biết một thứ nào gọi là Ai Cập Cải Cách’. (Trong lá thư gửi cho ông Marvin Cowan, ngày 22, tháng 3, năm 1966).

Khoa học cho biết rằng những đặc tính của người indian không giống người Do Thái, mà giống Mông Cổ Châu Á (Asian Mongolian).

Có 5 nguồn gốc ngôn ngữ khác nhau là nền tảng của hết thảy những thứ tiếng của những người Mỹ Da Đỏ (American indian), nhưng 5 nguồn gốc ngôn ngữ này hoàn toàn không dính líu với Anh ngữ và Hebrew.

Việc sử dụng kim loại không một ai biết cho đến đi thời Columbus. Sự tiến triển văn minh nhất trước Columbus là ‘đá bóng’ (polished stone). (2Nê-phi 5:15)

Lúa và gấm (An-ma 1:29) (87 B.C.)

Lúa mạch, lúa mì, ngũ cốc (barley, wheat, grain) (Mo-si-a 7:22; 9:9) (121-188 B.C.)

Bò, lừa, ngựa, chiên và đủ loại thú khác (1Nê-phi 18:25; 588-570 B.C.) (2Nê-phi 17:21; 559-545 B.C.) Những loài thú như bò, ngựa, lừa, chiên là những loài thú mà những người ở Mỹ không biết đến cho đến khi thời kỳ Columbus.

Những người Mỹ Da Đỏ chỉ mới biết xử dụng cung và tên vào khoảng 800 A.D.

Bằng chứng cũng cho biết rằng vào khoảng 800 A.D. khi nông nghiệp bắt đầu nhiều lên, và khi họ làm đến đâu thì nơi đó thuộc quyền sở hữu của họ, và những sự gán co và đánh nhau bắt đầu xảy ra giữa những bộ lạc.

Tôn giáo của những người Mọi Da Đỏ là thờ hình tượng, kể cả dùng con người để cúng tế và ăn thịt. Và không có bằng chứng nào cho thấy rằng họ thay đổi tôn giáo như sách Mặc Môn nói đến.

Không có một bằng chứng về giống người da trắng sống ở Mỹ trước Columbus.

Khảo cổ học không tìm được một bằng chứng nào về ngôn ngữ Hebrew và Ai-cập có ở Mỹ ngày xưa.

Kể cả nhà nhân loại học Mặc Môn tên Ross T. Christensen ở trường Đại học Brigham Young cũng nói rằng:

‘Câu nói rằng sách Mặc Môn đã được chứng minh bởi khảo cổ học là điều lừa dối.’

‘The statement that the Book of Mormon has already been proved by archeology is misleading.’

The University Archaeological Society Miscellaneous Papers, No. 19: Some Views On Archaeology And Its Role At Brigham Young University, Dec., 1960, p9. (This pamphlet is still available from B.Y.U.)

Chẳng những Kinh Thánh của Mặc Môn thay đổi, nhưng tên của Giáo Hội cũng thay đổi:

Theo lời của một trong ba nhân chứng của sách Mặc Môn, David Whitmer nói rằng khi Joseph Smith thành lập giáo hội vào năm 1830, thì Chúa bảo đặt tên giáo hội là ‘*Giáo Hội Đấng Christ*’ (The Church of Christ). (An Address to All Believers in Christ, p.73)

Mặc dầu Chúa bảo đặt tên ‘*Giáo Hội Đấng Christ*’, nhưng vào năm 1834 thì có một cuộc bầu cử để đổi tên thành ‘*Giáo Hội Các Thánh Hữu Ngày Sau*’ (The Church of the Latter-day Saints). Chữ ‘*Đấng Christ*’ đã bị bỏ ra. (History of the Church, 2:63).

Và cuối cùng vào năm 1838 Joseph Smith nhận được một sự khải thị nữa. Và sự khải thị đó là Chúa bảo đổi tên của giáo hội thành ‘*Giáo Hội Các Thánh Hữu Ngày Sau của Chúa Giê Su Ky Tô*’ (The Church of Jesus Christ of Latter-day Saints) là tên ngày nay.

Và họ dùng câu Kinh trong sách Mặc Môn 3Nê-phi.27:8:

‘*Và giáo hội sẽ như thế nào nu không được gọi theo danh ta? Vì ví như một giáo hội có tên là Môi Se thì tức đó là giáo hội của Môi Se, hoặc nếu được gọi theo tên một người nào đó, thì giáo hội ấy sẽ thuộc về người đó; vậy nên, giáo hội được gọi theo danh ta thì đó là giáo hội của ta, và cũng được xây dựng trên phúc âm của ta.*’

Trong Kinh Thánh chúng ta thấy có một Hội thánh chung của Đức Chúa Trời và chính Chúa Jêsus thành lập. Và những ai đã được mua chuộc bởi huyết của Chúa Jêsus Christ là thuộc về Hội thánh của Ngài (Mathi.16:18; Công vụ.20:28; 1Côrinh.10:32; 11:22; 15:9). Và chúng ta không thấy bằng chứng trong Thánh Kinh là phải bắt buộc lấy tên nào cho Hội thánh mình cả.

Nhưng chúng ta chỉ thấy Thánh Kinh dùng đến tên của những thành phố địa phương để gọi Hội thánh ở nhiều nơi khác nhau, chẳng hạn như: Hội Thánh ở Giêrusalem (Công vụ.8:1; 11:22). Hội thánh ở Antioch (Công vụ.13:1). Hội thánh ở Cenchrea (Act.16:1). Rom 16:1 Hội thánh ở Cenchrea. Hội thánh của Đức Chúa Trời ở Corinth (1Côrinh.1:2; 2Côrinh.1:1). Hội thánh ở vùng Tiểu Á (1Côrinh.16:19). Hội thánh ở Galati (Gal.1:2). Hội thánh ở những nơi khác nhau (Công vụ.14:23; 1Côrinh.4:17). Hội thánh tư gia (Rôma.16:5; 1Côrinh.16:19).

Cho nên không một lý do nào mà Hội thánh của Chúa phải bắt buộc lấy tên “*Giáo Hội Các Thánh Hữu Ngài Sau của Chúa Giê Su Ky Tô*” (The Church of Jesus Christ of Latter-day Saints).

Trần Tấn Hưng